

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022							Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)					
								Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng			Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
	TỔNG SỐ		6,609,224,082,048	723,355,790,739	1,354,722,043	504,036,191,540	5,485,852,874	5,485,852,874	5,485,852,874	0	0	0	4,044,991,000,000	4,034,916,401,631	2,971,945,714,046	1,062,970,687,585	1,079,555,000	8,995,043,369	3,481,467,758,460	1,280,935,564,741	10,648,271,614,510
	<i>Vốn trong nước</i>		6,528,842,031,396	716,148,823,874	1,354,722,043	496,829,224,675	0	0	0	0	0	0	4,008,059,000,000	4,006,480,581,324	2,950,185,973,939	1,056,294,607,385	1,034,555,000	543,863,676	3,447,015,198,614	1,274,259,484,541	10,533,967,890,677
	<i>Vốn nước ngoài, trong đó</i>		80,382,050,652	7,206,966,865	0	7,206,966,865	5,485,852,874	5,485,852,874	5,485,852,874	0	0	0	36,932,000,000	28,435,820,307	21,759,740,107	6,676,080,200	45,000,000	8,451,179,693	34,452,559,846	6,676,080,200	114,303,723,833
	<i>Giải ngân theo cơ chế ghi thu ghi chi</i>		80,382,050,652	7,206,966,865	0	7,206,966,865	5,485,852,874	5,485,852,874	5,485,852,874	0	0	0	36,932,000,000	28,435,820,307	21,759,740,107	6,676,080,200	45,000,000	8,451,179,693	34,452,559,846	6,676,080,200	114,303,723,833
	<i>Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước</i>		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
A	VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		2,112,425,098,576	168,482,162,661	170,599,500	134,788,359,613	0	0	0	0	0	0	2,367,886,000,000	2,367,342,860,146	2,160,175,435,418	207,167,424,728	0	543,139,854	2,294,963,795,031	240,690,628,276	4,479,597,359,222
1	Chỉ XDCB vốn tập trung		791,154,814,393	81,393,948,194	0	68,006,331,030	0	0	0	0	0	0	515,975,000,000	515,938,519,670	481,623,156,965	34,315,362,705	0	36,480,330	549,629,487,995	47,702,979,869	1,307,093,334,063
	<i>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</i>		222,515,337,923	3,611,413,000	0	3,411,413,000	0	0	0	0	0	0	83,972,000,000	83,965,963,881	82,230,034,872	1,735,929,009	0	6,036,119	85,641,447,872	1,935,929,009	306,481,301,804
1	7959304 - Cải tạo, x.c.trụ sở làm việc VP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	7959304											840,000,000	839,483,000	41,095,000	798,388,000		517,000	41,095,000	798,388,000	839,483,000
2	7690902 - (2018)-Trụ sở ủy ban nhân dân xã Tân Hội Đông	7690902	9,027,109,000										32,000,000	31,063,391	31,063,391			936,609	31,063,391		9,058,172,391
3	7818071 - (2020)- XD Hội trường UBND xã Long Định, CT	7818071	3,949,751,349										567,000,000	566,213,038	566,213,038			786,962	566,213,038		4,515,964,387
4	7818077 - (2020)- XD Hội trường UBND xã Thanh Phú, CT	7818077	1,575,000,000										1,930,000,000	1,929,858,326	1,929,858,326			141,674	1,929,858,326		3,504,858,326
5	7823414 - (2020)- SC Trụ sở UBND xã Thanh Phú, h. Châu Thành	7823414	682,700,000										355,000,000	354,808,000	354,808,000			192,000	354,808,000		1,037,508,000
6	7823416 - (2020)- SC Trụ sở UBND xã Long Định, h. Châu Thành	7823416	983,494,000										106,000,000	106,000,000	106,000,000				106,000,000		1,089,494,000
7	7826213 - (2020)- Trụ sở UBND xã Tân Hương, CT	7826213	7,972,309,000	278,000,000		278,000,000							2,198,000,000	2,198,000,000	2,198,000,000				2,476,000,000		10,170,309,000
8	7832337 - (2020)- SC Nhà VH xã Mỹ Phong, MT	7832337	504,424,000										102,000,000	101,887,760	101,887,760		112,240	101,887,760		606,311,760	
9	7897552 - (2021)- Trụ sở UBND h. GCT và nhà tiếp dân huyện	7897552	3,000,000,000										10,000,000,000	10,000,000,000	9,949,039,891	50,960,109		9,949,039,891	50,960,109		13,000,000,000
10	7897553 - (2021)- Trụ sở UBND xã Long Vĩnh, GCT	7897553	3,000,000,000										5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000				5,000,000,000		8,000,000,000
11	7902833 - (2021)- Trụ Sở UBND Xã Đồng Thuận, GCT	7902833	3,000,000,000										6,500,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000				6,500,000,000		9,500,000,000
12	7904512 - 2021.Trụ sở UBND xã Tân Lập 1(GD92)	7904512	1,500,000,000	874,700,000		874,700,000							3,585,000,000	3,584,000,000	3,584,000,000		1,000,000		4,458,700,000		5,084,000,000
13	7918491 - (2021)- SC Trụ sở UBND huyện GCD	7918491	442,400,000										8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000				8,000,000,000		8,442,400,000
14	7920943 - 2021, Nâng cấp mư UBND xã Hậu Mỹ Bắc A	7920943	1,500,000,000	1,259,605,000		1,159,605,000							4,222,000,000	4,222,000,000	4,167,000,000	55,000,000			5,326,605,000	155,000,000	5,722,000,000
15	7925102 - 2021, Cải tạo nâng cấp trụ sở UBND xã An Thái Đông	7925102	1,500,000,000	1,199,108,000		1,099,108,000							5,816,000,000	5,815,818,000	5,761,885,000	53,933,000		182,000	6,860,993,000	153,933,000	7,315,818,000
16	7958429 - 2022, Sửa chữa trụ sở UBND TX Gò Công	7958429											8,199,000,000	8,199,000,000	8,199,000,000				8,199,000,000		8,199,000,000
17	7960810 - 2022,Khu hành chính mới xã Đông Hòa Hiệp H.CB	7960810											500,000,000	500,000,000	168,635,100	331,364,900			168,635,100	331,364,900	500,000,000
18	7960814 - 2022.Trụ sở UBND xã Phước Lập huyện Tân Phước	7960814											3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000				3,000,000,000		3,000,000,000
19	7773634 - 2019,Nhà LV khởi VP(khoá A)-Sở NN&PTNT-NVC 280	7773634	3,743,815,000										378,000,000	378,000,000	378,000,000				378,000,000		4,121,815,000
20	7833904 - 2020, NHA LAM VIEC 4 DON VI TRUC THUOC SO NONG NGHIEP	7833904	3,500,000,000										254,000,000	253,686,000	253,686,000		314,000		253,686,000		3,753,686,000
21	7647829 - Cải tạo, n.c.trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	7647829	1,889,240,135										42,000,000	41,610,000	41,610,000		390,000		41,610,000		1,930,850,135
22	7956170 - Cải tạo, sửa chữa các công trình khối dăng	7956170											1,500,000,000	1,500,000,000	1,053,717,000	446,283,000			1,053,717,000	446,283,000	1,500,000,000
23	7823392 - 2020,CT, SC Trụ sở làm việc Hội LHPN tỉnh TG	7823392	1,741,633,702										442,000,000	441,596,735	441,596,735			403,265	441,596,735		2,183,230,437
24	7738963 - Trung tâm hành chính công tỉnh Tiền Giang	7738963	120,917,965,000										657,000,000	656,307,031	656,307,031			692,969	656,307,031		121,574,272,031
25	7814196 - (2020)Trụ sở làm việc 8 sở ngành	7814196	40,395,983,737										5,393,000,000	5,392,999,600	5,392,999,600		400		5,392,999,600		45,788,983,337
26	7846147 - 2020.Sửa chữa Nhà Khách, Hội trường - TTâm Hội Nghi	7846147	10,547,944,000										354,000,000	353,633,000	353,633,000		367,000		353,633,000		10,901,577,000
27	7919558 - Trụ sở Thành ủy Mỹ Tho (21.54) (vốn tỉnh + NSTP)	7919558	1,141,569,000										14,000,000,000	14,000,000,000	14,000,000,000				14,000,000,000		15,141,569,000
	Các hoạt động kinh tế		456,286,555,851	63,069,458,794	0	52,140,953,130	0	0	0	0	0	0	264,636,000,000	264,617,709,989	239,111,379,093	25,506,330,896	0	18,290,011	291,252,332,223	36,434,836,560	720,904,265,840

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022	
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)							
								Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng					Vốn kế hoạch năm 2022	Tổng số	Thanh toán KLHT				Vốn tạm ứng
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
1	7908516 - 2021.Trang thiết bị phục vụ hoạt động HDND tỉnh 21-26	7908516	2,000,000,000										1,019,000,000	1,018,536,965	1,018,536,965		463,035	1,018,536,965		3,018,536,965	
2	7071805 - HT P Trắc nghiệm bảo vệ Vùng Cây A Trãi ThNhiều - M Long	7071805	11,000,000,000										26,911,000,000	26,911,000,000	25,304,678,098	1,606,321,902		25,304,678,098	1,606,321,902	37,911,000,000	
3	7807738 - 2020. Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Gò Công Đông	7807738											208,000,000	207,537,000	207,537,000		463,000	207,537,000		207,537,000	
4	7832341 - 2020. Đầu tư nâng cấp đng bo HTKT & UD CNTT ngành NN	7832341	2,452,776,150										211,000,000	210,079,850	210,079,850		920,150	210,079,850		2,662,856,000	
5	7903383 - 2021.NC.SC cửa công giếng nước công viên Tết MThân	7903383	170,000,000	150,000,000		150,000,000							183,000,000	182,533,000	182,533,000		467,000	332,533,000		352,533,000	
6	7962521 - 2022.Xử lý sạt lở bờ sông Tiền KV cũ lao tân Phong(D3)	7962521											1,000,000,000	1,000,000,000	476,000,000	524,000,000		476,000,000	524,000,000	1,000,000,000	
7	7962524 - 2022.Chợ An Hữu	7962524											200,000,000	200,000,000	200,000,000			200,000,000		200,000,000	
8	7972851 - 2022.Bờ kế Bắc kênh Salicette TXGC	7972851											351,000,000	350,020,000	350,020,000		980,000	350,020,000		350,020,000	
9	7692097 - (2018)-Chợ Thuốc Nhiều, xã Đường Diêm, h. C.Thành	7692097											173,000,000	172,092,101	172,092,101		907,899	172,092,101		172,092,101	
10	7908514 - (2021)Chợ Mỹ Hạnh Đông	7908514	1,000,000,000										1,205,000,000	1,204,664,000	1,204,664,000		336,000	1,204,664,000		2,204,664,000	
11	7920663 - (2021)- Chợ ấp 2, GCD	7920663	1,000,000,000	802,800,000		802,800,000							1,500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000			2,302,800,000		2,500,000,000	
12	7926710 - (2021)Chợ Bà Tôn	7926710	588,488,057	414,129,600		414,129,600							673,000,000	671,231,400	671,231,400		1,768,600	1,085,361,000		1,259,719,457	
13	7933360 - 2021. Chợ xã Tân Phú	7933360	3,486,149,530	3,486,149,530		3,486,149,530							3,750,000,000	3,750,000,000	3,750,000,000			7,236,149,530		7,236,149,530	
14	7938765 - 2021. Chợ Tân Thành	7938765	150,000,000										3,691,000,000	3,691,000,000	3,691,000,000			3,691,000,000		3,841,000,000	
15	7945578 - 2022. Chợ xã Phú Tân	7945578											2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000			2,000,000,000		2,000,000,000	
16	7949992 - (2022)- Chợ Thanh Yên, xã thành Trĩ, h. GCT	7949992											2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000			2,000,000,000		2,000,000,000	
17	7958835 - (2022)- Chợ cầu Kênh 14, GCT	7958835											1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000		1,000,000,000	
18	7960816 - 2022. Chợ Bắc Đông	7960816											1,000,000,000	1,000,000,000	943,000,000	57,000,000		943,000,000	57,000,000	1,000,000,000	
19	7961913 - 2022. Chợ xã Long Chánh	7961913											1,500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000			1,500,000,000		1,500,000,000	
20	7972853 - (2022)- Chợ Diêm Mỹ, CG	7972853											744,000,000	743,225,000	153,225,000	590,000,000	775,000	153,225,000	590,000,000	743,225,000	
21	7604783 - 2017.Đường Huyện 60	7604783	123,254,466,000										2,798,000,000	2,797,676,606	2,797,676,606		323,394	2,797,676,606		126,052,142,606	
22	7679878 - (2018)- Đường huyện 28B	7679878											109,000,000	108,647,000	108,647,000		353,000	108,647,000		108,647,000	
23	7679880 - 2018.MR ĐT 877B(D. Ng trang Bình Ninh-ĐT 877B hiện hữu	7679880	15,316,516,551										706,000,000	705,431,033	705,431,033		568,967	705,431,033		16,021,947,584	
24	7679882 - 2018.ĐT 877B/Đoạn qua TT Huyện T P Đông(2018-2020	7679882	9,076,361,000										722,000,000	721,497,722	721,497,722		502,278	721,497,722		9,797,858,722	
25	7683488 - 2018. 2 Cầu trên ĐT 866(Cầu Lớn,Cổ Chi&HTTN)2018-2020	7683488	26,769,000,000										332,000,000	331,382,144	331,382,144		617,856	331,382,144		27,100,382,144	
26	7702354 - 2018.Đường Liên xã Phước Thanh TPMT và xã Tam Hiệp H CT	7702354											75,000,000	74,940,153	74,940,153		59,847	74,940,153		74,940,153	
27	7702432 - 2018.Đền chiêu sáng tại các giao lộ QL.1 thuộc H CT...	7702432											12,000,000	11,901,000	11,901,000		99,000	11,901,000		11,901,000	
28	7702433 - 2018.Đền c.sáng tuyến tránh TXGC (km 47+400. 50+500)	7702433	1,088,982,000										46,000,000	45,936,000	45,936,000		64,000	45,936,000		1,134,918,000	
29	7713887 - (2018)-Cầu Gò Xoài - GCD	7713887	7,720,436,974										48,000,000	48,000,000	48,000,000			48,000,000		7,768,436,974	
30	7752008 - (2019)- Cầu 20 tháng 7, xã Đăng Hưng Phước, CG	7752008	6,870,232,590										714,000,000	713,788,273	678,124,325	35,663,948	211,727	678,124,325	35,663,948	7,584,020,863	
31	7812794 - 2020.Mở rộng DH 27B(đoạn QL.50-cầu số 7)	7812794											705,000,000	704,187,402	173,985,000	530,202,402	812,598	173,985,000	530,202,402	704,187,402	
32	7815408 - 2020. Đường vào Bùn Chiến thắng Rạch Ruộng	7815408	24,460,000,000										200,000,000	200,000,000	80,000,000	120,000,000		80,000,000	120,000,000	24,660,000,000	
33	7856336 - 2020.Đền cs QL1 (ngã tư Đông Tâm-ngã ba Đông Hòa)	7856336	5,879,000,000										2,336,000,000	2,336,000,000	2,336,000,000			2,336,000,000		8,215,000,000	
34	7920944 - 2022. Đường Nam sông Cái Cối	7920944											200,000,000	200,000,000	90,000,000	110,000,000		90,000,000	110,000,000	200,000,000	
35	7969659 - 2022.XD điểm đầu nối đường nhánh QL1 km2008+290 H.CB	7969659											85,000,000	84,380,000	84,380,000		620,000	84,380,000		84,380,000	
36	8007871 - (2022)- Đường đê An Thạnh Thủy, CG	8007871											243,000,000	242,449,000	242,449,000		551,000	242,449,000		242,449,000	
37	7567258 - (2016) Đầu tư CSHHT phát triển du lịch huyện Cái Bè	7567258											15,000,000,000	15,000,000,000	9,706,313,077	5,293,686,923		9,706,313,077	5,293,686,923	15,000,000,000	
38	7748110 - Tăng cường QLDD và CSDL đất đai (VILG)	7748110	3,802,534,426	42,308,621		42,308,621							2,455,000,000	2,454,664,285	1,349,292,085	1,105,372,200	335,715	1,391,600,706	1,105,372,200	6,257,198,711	
39	7829744 - 2020.Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh.TG (GD 2)	7829744	2,111,105,390										1,345,000,000	1,344,299,800	1,344,299,800		700,200	1,344,299,800		3,455,405,190	
40	7696309 - (2018)Công trường rào Cùm Công nghiệp An Thạnh	7696309											15,000,000	14,593,089	14,593,089		406,911	14,593,089		14,593,089	
41	7977540 - 2022.Chương trình ứng dụng CNTT của TUTG 2021-2025	7977540											192,000,000	192,000,000	192,000,000			192,000,000		192,000,000	

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022	
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)				Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)
								Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
42	7439587 - Đầu tư hạ tầng khu tái định cư Dao Thanh	7439587											61,000,000	60,847,447	60,847,447		152,553	60,847,447		60,847,447	
43	7807739 - 2020. Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TX Gò Công	7807739	2,150,000,000										155,000,000	154,873,000	154,873,000		127,000	154,873,000		2,304,873,000	
44	7807740 - 2020. Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú Đông	7807740	4,100,000,000										1,117,000,000	1,116,092,000	1,116,092,000		908,000	1,116,092,000		5,216,092,000	
45	7983454 - (2022)- LAP DC QHC TTT Tân Hòa, GCD... đến năm 2030	7983454											200,000,000	200,000,000	200,000,000			200,000,000		200,000,000	
46	7491010 - 2016. Chuyển đổi Nông Nghiệp bền Vững Tại Việt Nam(2015-2020)	7491010	33,987,911,974	1,463,564,868		1,310,750,612							10,000,000,000	10,000,000,000	9,000,000,000	1,000,000,000		10,310,750,612	1,152,814,256	43,987,911,974	
47	7832718 - 2020. CONG KET HOP CAU KENH KHANG CHIEN ,861MT CAI BE	7832718											2,504,000,000	2,504,000,000	2,504,000,000			2,504,000,000	-	2,504,000,000	
48	7854699 - (2020)- Kế kênh ngang và cấp CV h. Chợ Gạo	7854699	3,396,932,776	2,049,196,000		2,049,196,000							2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000			4,049,196,000	-	5,396,932,776	
49	7903781 - 2021. Khoan 02 giếng nước dưới đất... xã Tam Bình	7903781	1,300,000,000										500,000,000	500,000,000	500,000,000			500,000,000	-	1,800,000,000	
50	7903782 - 2021. Khoang 06 giếng nước dưới đất... xã Ngã Hiệp	7903782	3,700,000,000										1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	-	4,700,000,000	
51	7903785 - 2021. Khoan 08 giếng nước dưới đất... xã Tân Phong	7903785	3,666,000,000										1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	-	4,666,000,000	
52	7903786 - 2021. Khoan 02 giếng nước dưới đất... xã Đăng Hưng Phước	7903786	1,000,000,000										1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	-	2,000,000,000	
53	7966798 - 2022. Trạm c.nước sạch NT ấp Tân Hưng Tây X. Tân Hòa Tây	7966798											500,000,000	500,000,000	500,000,000			500,000,000	-	500,000,000	
54	7841445 - 2020. MANG LƯỚI DUONG ONG...& TRAM BOM TANG AP	7841445	21,970,000,000	14,499,609,455		14,217,232,155							30,000,000,000	30,000,000,000	28,673,912,329	1,326,087,671		42,891,144,484	1,608,464,971	51,970,000,000	
55	7207230 - Đường tỉnh 878	7207230	9,050,000,000										7,238,000,000	7,237,888,108	7,237,888,108		111,892	7,237,888,108	-	16,287,888,108	
56	7439572 - Đường Liên 6 xã(Đoạn từ ĐT 808 - Sông Ba Rài)	7439572	7,500,000,000	7,352,889,000		4,024,493,000							800,000,000	800,000,000	800,000,000			4,824,493,000	3,328,396,000	8,300,000,000	
57	7692931 - 2018. Đường lộ dây thép(ĐT 880B)	7692931	7,752,732,744	58,000,000		58,000,000							11,000,000,000	11,000,000,000	10,835,054,000	164,946,000		10,893,054,000	164,946,000	18,752,732,744	
58	7758859 - 2019. Đường vào trường cấp 3 Cái Bè (Nguyễn Văn Tấn)	7758859	1,548,000,000	1,548,000,000		1,548,000,000							485,000,000	485,000,000	485,000,000			2,033,000,000	-	2,033,000,000	
59	7764153 - 2019. Mở rộng đường triền s. Tân Thanh h. TPD (ĐH 83C)	7764153											2,951,000,000	2,951,000,000	2,951,000,000			2,951,000,000	-	2,951,000,000	
60	7770070 - (2019)- NC, MR đường đê Bình Ninh, CG	7770070		159,536,820		150,051,758							2,842,000,000	2,841,264,466	2,004,520,000	836,744,466		735,534	2,154,571,758	846,229,528	2,841,264,466
61	7772565 - (2019)- Đường huyện 26, xã Quom Long, T. Thuận Bình, CG	7772565	26,361,886,000	2,504,719,336		2,242,071,964							1,856,000,000	1,856,000,000	1,856,000,000			4,098,071,964	262,647,372	28,217,886,000	
62	7779932 - (2020)- Đường Trính TT Vĩnh Bình-GCT (GD1)	7779932											9,000,000,000	9,000,000,000	3,764,462,000	5,235,538,000		3,764,462,000	5,235,538,000	9,000,000,000	
63	7811161 - 2020. Cầu Kênh Ba Trên ĐH 43 (KC. 02.2020-12.2021)	7811161	8,500,000,000										898,000,000	897,153,436	897,153,436		846,564	897,153,436	-	9,397,153,436	
64	7814411 - 2020, Nâng cấp mở rộng ĐT 874 (KC; 2019-HT;2022)	7814411	2,270,496,000										3,627,000,000	3,627,000,000	3,627,000,000			3,627,000,000	-	5,897,496,000	
65	7818670 - (2020)Nâng cấp Đường B3(Đoạn ĐT868 - Đường số 3)	7818670	5,000,000,000	4,985,622,000		1,972,701,000							2,155,000,000	2,154,677,000	2,154,677,000		323,000	4,127,378,000	3,012,921,000	7,154,677,000	
66	7821073 - 2020. Ne se đường Mỹ An-Chùa Thờ MĐ Tây MĐ Đông H.CB	7821073	1,100,000,000	19,940,000									300,000,000	300,000,000	300,000,000			300,000,000	19,940,000	1,400,000,000	
67	7822093 - (2020)- DH 23, h. Chợ Gạo	7822093	10,521,000,000	2,883,312,564		2,602,519,890							4,000,000,000	4,000,000,000	3,946,962,980	53,037,020		6,549,482,870	333,829,694	14,521,000,000	
68	7823422 - 2020. Ne đường dọc K28(QL1-ĐT863) Hâu Thành H.CB	7823422	2,500,000,000	2,500,000,000									500,000,000	500,000,000		500,000,000		-	3,000,000,000	3,000,000,000	
69	7823423 - (2020)Đường Tây Ba Rài(Cầu Ba Rài - Sông Tiền)	7823423	1,000,000,000										1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	-	2,000,000,000	
70	7823424 - (2020)Đường Đông Ba Rài(Chợ Cẩm Phong - Sông Tiền)	7823424	1,000,000,000										1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	-	2,000,000,000	
71	7827265 - 2020.NC,MR đường Đông kênh 17(ĐT 865-kênh Tr.Văn Sanh)	7827265											7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000			7,500,000,000	-	7,500,000,000	
72	7837258 - Cầu Chợ Mỹ Long trên ĐT874B huyện Cai Lậy	7837258	9,000,000,000	1,334,463,000		1,314,253,000							500,000,000	500,000,000	500,000,000			1,814,253,000	20,210,000	9,500,000,000	
73	7839039 - (2020)Cầu Vàm Kinh 12 xã Mỹ Phước Tây	7839039	1,000,000,000										2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000			2,000,000,000	-	3,000,000,000	
74	7856335 - 2020. Mở rộng đường Nguyễn Thanh Hà, SGT	7856335	1,000,000,000										1,980,000,000	1,979,404,000	1,979,404,000		596,000	1,979,404,000	-	2,979,404,000	
75	7868414 - 2021. N.c mr ĐT 877E (đoạn ĐT 877 - bến đò Quom Long)	7868414	700,715,000	323,738,000		323,738,000							1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,323,738,000	-	1,700,715,000	
76	7868417 - 2020. Đến es QL1 qua Cái Bè (km2004-07-3km2017-22) SGT	7868417	1,297,000,000										1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	-	2,297,000,000	
77	7873884 - 2020, S.c mr ĐT 876 đoạn QL1- chợ Vĩnh Kim SGT	7873884	3,000,000,000										3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000			3,000,000,000	-	6,000,000,000	

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
								Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
78	7874620 - 2021. Đường GT phục vụ phát triển công nghiệp phi Đồng	7874620	2,430,000,000	954,489,000		954,489,000							1,000,000,000	1,000,000,000	148,915,000	851,085,000		1,103,404,000	851,085,000	3,430,000,000	
79	7889215 - 2021. Cầu Vàm Cầy Cầu Thia	7889215	1,000,000,000	305,724,000		305,724,000							8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000			8,305,724,000	-	9,000,000,000	
80	7900164 - 2021. Nâng cấp mư DT 877B từ Bình Ninh-Tân Long TPD	7900164	3,039,000,000	2,974,000,000		2,974,000,000							6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000			8,974,000,000	-	9,039,000,000	
81	7902834 - (2021)- XD 3 cầu trên đường huyện 15 huyện GCT	7902834											2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000			2,000,000,000	-	2,000,000,000	
82	7903381 - 2021, N.c mư DT873 (cầu Thành Công-phà Bình Xuân) SGT	7903381	3,000,000,000	2,842,881,000		2,842,881,000							4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000			6,842,881,000	-	7,000,000,000	
83	7903382 - 2021, Mr DT 870B đoạn QL1 - đường Ng Công Bình SGT	7903382											2,000,000,000	2,000,000,000	425,838,000	1,574,162,000		425,838,000	1,574,162,000	2,000,000,000	
84	7903779 - 2021. Đường huyện 84D (Đg Tân Phú-Tân Thạnh) TPD	7903779											1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	-	1,000,000,000	
85	7904297 - 2021. Nâng cấp láng nhựa đường Tây kênh 82	7904297	1,000,000,000	161,500,000		161,500,000							3,500,000,000	3,500,000,000	3,500,000,000			3,661,500,000	-	4,500,000,000	
86	7904298 - 2021. Nâng cấp láng nhựa đường Nam Bao Trám	7904298	1,000,000,000	662,623,000		662,623,000							2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000			2,662,623,000	-	3,000,000,000	
87	7904299 - 2021.Đường Nam kênh Trương Văn sanh (đ867-->K1.Chín bìn	7904299	984,500,000	696,000,000		696,000,000							4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000			4,696,000,000	-	4,984,500,000	
88	7906849 - 2022. DH 84B (Đường bên phà Vàm Giăng) H.TPD	7906849											1,407,000,000	1,407,000,000	1,291,157,301	115,842,699		1,291,157,301	115,842,699	1,407,000,000	
89	7906854 - 2021,Cầu qua sông Mỹ Đức Tây H.CB	7906854	1,458,000,000	308,922,000									6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000			6,000,000,000	308,922,000	7,458,000,000	
90	7907070 - 2021,N.c se tuyến đg Kênh 200-đập Thạch HMP H.CB	7907070	1,059,711,000	962,000,000		962,000,000							600,000,000	598,817,709	588,267,000	10,550,709	1,182,291	1,550,267,000	10,550,709	1,658,528,709	
91	7908515 - 2021,DH 15 (Cty TNHH Shilla Glovis ranh H.GCT) TXGC	7908515	1,500,000,000	1,298,000,000		1,298,000,000							1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			2,298,000,000	-	2,500,000,000	
92	7910925 - 2021.Dương vành đai ap Thoi, Diem Hy Chau Thanh	7910925	950,000,000	950,000,000		300,000,000							462,000,000	462,000,000	462,000,000			762,000,000	650,000,000	1,412,000,000	
93	7912440 - (2021)- Đường vào mộ Au Dương Lân, CG	7912440											656,000,000	656,000,000		656,000,000		-	656,000,000	656,000,000	
94	7913405 - (2021)- Đường vành đai Đồng - Tây ấp Bắc, CT	7913405	486,689,346										2,000,000,000	2,000,000,000	-	2,000,000,000		-	2,000,000,000	2,486,689,346	
95	7918489 - (2021)- Nâng cấp Đường huyện 05, h.GCD	7918489											2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000			2,000,000,000	-	2,000,000,000	
96	7920945 - 2021, Sửa chữa, nâng cấp đường láng nhựa	7920945	500,000,000	100,000,000									3,759,000,000	3,759,000,000	3,412,218,044	346,781,956		3,412,218,044	446,781,956	4,259,000,000	
97	7933354 - 2021, DT 871 (đoạn TXGC-đường Mạc Văn Thành) TXGC	7933354											670,000,000	670,000,000	670,000,000			670,000,000	-	670,000,000	
98	7933362 - (2022)- Đường Bán Long - Mỹ Long, CT	7933362											500,000,000	500,000,000	430,728,000	69,272,000		430,728,000	69,272,000	500,000,000	
99	7939698 - (2022) - Đường Tổng Văn Lộc, xã Song Thuận, h. CT	7939698											1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	-	1,000,000,000	
100	7949990 - Đường H.69(Đường 1.5) xã Mỹ Thành Bắc - H.Cai Lậy	7949990											1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	-	1,000,000,000	
101	7952063 - Đường H.67(Đường Phú An)+Các cầu xã Phú An - Hiệp Đức	7952063											500,000,000	500,000,000	453,964,000	46,036,000		453,964,000	46,036,000	500,000,000	
102	7952064 - Đường H.59B(Đường Nam N.V.T), xã PC - TL-MTB)	7952064											1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	-	1,000,000,000	
103	7952065 - Đường H.65B(Đường Đông Kênh Chà Lỗ) xã Phú Nhuận- TL	7952065											1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	-	1,000,000,000	
104	7954178 - 2022,Mr nc cầu Quan trên DH 35 SGT	7954178											1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	-	1,000,000,000	
105	7957304 - Đường H.70B(Đường liên ấp Ngõ Hiệp) xã Ngõ Hiệp H.C.L	7957304											124,000,000	124,000,000	124,000,000			124,000,000	-	124,000,000	
106	7960808 - 2022,Nâng cấp mư DH 77 H.CB	7960808											598,000,000	598,000,000		598,000,000		-	598,000,000	598,000,000	
107	7851503 - 2020. Các dự án thi điểm XD chỉnh quyền sở tính TG gđ 20-21	7851503	8,309,932,343	191,400,000		191,400,000							7,320,000,000	7,320,000,000	7,320,000,000			7,511,400,000	-	15,629,932,343	
108	7819668 - (2020)-ĐH 18 huyện GCT, (từ QL50 đến Chợ Dinh)	7819668	6,000,000,000	4,083,941,000		4,083,941,000							4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000			8,083,941,000	-	10,000,000,000	
109	7823421 - 2020,Nc se đường Ông Mè-Bắc Rach Tre ML-HH H.CB	7823421											214,000,000	214,000,000	64,000,000	150,000,000		64,000,000	150,000,000	214,000,000	
	Khoá học và Công nghệ		15,290,320,455	8,883,397,900	0	6,809,623,900	0	0	0	0	0	0	23,000,000,000	23,000,000,000	18,000,000,000	5,000,000,000	0	0	24,809,623,900	7,073,774,000	38,290,320,455
1	7414011 - 2018,N Cao N Lực T Tâm K Thuật &C Nghệ Sinh học GD2	7414011	4,493,619,225	2,020,487,900		2,020,487,900							5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000			7,020,487,900	-	9,493,619,225	
2	7626752 - 2017,Trung Tâm Ngh Cửu ử,Dung&DV Kh học C nghệ Tỉnh TG	7626752	10,796,701,230	6,862,910,000		4,789,136,000							18,000,000,000	18,000,000,000	13,000,000,000	5,000,000,000		17,789,136,000	7,073,774,000	28,796,701,230	
	Thế lực thể thao		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	0	0	0	2,000,000,000	0	2,000,000,000
1	7966116 - Thư viện, nhà truyền thống và Hội trường đa năng, TT V	7966116											2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000			2,000,000,000	-	2,000,000,000	
	Bảo hiểm xã hội		20,016,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	32,211,000,000	32,209,733,000	32,209,733,000	0	0	1,267,000	32,209,733,000	0	52,225,733,000
1	7642812 - 2017,NC Trung Tâm chữa bệnh-GD-LĐ XH-TG(2017-2019)	7642812											267,000,000	266,113,000	266,113,000		887,000	266,113,000		266,113,000	

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyên sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
2	7778800 - Mô rừng cơ sở Cai nghiệm Ma Tuy Tiên Giang	7778800											424,000,000	423,620,000	423,620,000		380,000	423,620,000		423,620,000	
3	7774794 - 2019.SC.NC.Nghĩa trang L.Sĩ Tỉnh.TG.(NVC: 370)	7774794											200,000,000	200,000,000	200,000,000			200,000,000		200,000,000	
4	7850276 - (2020)Mô rừng Cơ sở Cai nghiệm Ma Tuy tỉnh TG(Giai đoạn 2)	7850276	20,016,000,000										31,320,000,000	31,320,000,000	31,320,000,000			31,320,000,000		51,336,000,000	
	Quốc phòng		35,636,219,000	4,708,112,500	0	4,522,775,000	0	0	0	0	0	0	50,094,000,000	50,087,604,000	48,014,501,200	2,073,102,800	0	6,396,000	52,537,276,200	2,258,440,300	85,723,823,000
1	220190004 - 2019,Trụ Sở LV&nhà ở cho dân quân Xã, Phường 2019	7004686	9,826,852,000	129,360,000		129,360,000							352,000,000	351,330,000	351,330,000		670,000	480,690,000		10,178,182,000	
2	220200002 - 2020,CT, NC DOANH TRẠI Trạm Kiểm soát Biên phòng Cửa Đại	7004686	4,500,000,000										763,000,000	761,804,000	761,804,000		1,196,000	761,804,000		5,261,804,000	
3	220200003 - 2020,CT, NC Cầu KS Trạm KS Biên phòng Cửa Tiểu	220200003	3,936,418,000										511,000,000	509,248,000	509,248,000		1,752,000	509,248,000		4,445,666,000	
4	220210001 - 2021. Cầu kiểm soát của Trạm KSBP cửa Đại, Bò CH BDBP	220210001	981,104,000										2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000			2,000,000,000		2,981,104,000	
5	220210002 - 2021. Nhà ở trung đôi vệ binh BCHQS tỉnh	220210002	8,824,000,000	365,330,500		365,330,500							5,033,000,000	5,031,161,000	5,031,161,000		1,839,000	5,396,491,500		13,855,161,000	
6	220210003 - 2021.SUA CHUA NANG CAP NHA KHO VAT CHAT SO 1, SO 2 BCH	220210003	1,500,000,000	100,853,000		100,853,000							2,502,000,000	2,501,061,000	2,501,061,000		939,000	2,601,914,000		4,001,061,000	
7	220210007 - 2021.TSL.V dân quân xã phường 2021(phía Đông gd 1)	220210007	2,500,000,000	2,065,817,000		2,065,817,000							10,781,000,000	10,781,000,000	10,781,000,000			12,846,817,000		13,281,000,000	
8	220210008 - 2021.TSL.V dân quân xã phường 2021(phía Tây gd 1)	220210008	2,500,000,000	2,046,752,000		1,861,414,500							8,820,000,000	8,820,000,000	8,702,436,600	117,563,400		10,563,851,100	302,900,900	11,320,000,000	
9	220210009 - 2021.Cải tạo, sửa chữa nhà kho K1 bỏ CHOS tỉnh	220210009	567,845,000										12,332,000,000	12,332,000,000	12,093,266,600	238,733,400		12,093,266,600	238,733,400	12,899,845,000	
10	220210010 - 2021,Nhà ở đôi công tác Cồn Ngang	220210010	500,000,000										5,000,000,000	5,000,000,000	3,283,194,000	1,716,806,000		3,283,194,000	1,716,806,000	5,500,000,000	
11	220210005 - 2021.Xử Lý Sạt lở Trạm KSBP Vàm Láng	220210005											2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000			2,000,000,000	-	2,000,000,000	
	An ninh trật tự và an toàn xã hội		38,911,704,164	1,121,566,000	0	1,121,566,000	0	0	0	0	0	0	11,764,000,000	11,760,708,800	11,760,708,800	0	0	3,291,200	12,882,274,800	0	50,672,412,964
1	220190009 - 2019,Trụ Sở LV Công An xã,phường, TT 2019	220190009	21,183,016,524										77,000,000	76,821,000	76,821,000		179,000	76,821,000		21,259,837,524	
2	220190010 - 2019,Trụ Sở LV CA thuộc C B&H Tân Phú Đông	220190010	7,396,710,620										44,000,000	43,365,000	43,365,000		635,000	43,365,000		7,440,075,620	
3	220200005 - 2020,CT, NC Trụ sở LV Phòng CSGT Công An tỉnh TG	220200005	8,848,731,000										658,000,000	658,000,000	658,000,000			658,000,000		9,506,731,000	
4	220210004 - 2021.Trụ sở làm việc Công An P1_Tp Mỹ Tho	220210004	1,483,246,020	1,121,566,000		1,121,566,000							2,915,000,000	2,912,522,800	2,912,522,800		2,477,200	4,034,088,800		4,395,768,820	
5	220210006 - 2021,CT, SC các trụ sở LV Công an tỉnh	220210006											8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000			8,000,000,000		8,000,000,000	
6	220220001 - 2022. Nhà điều hành & trú quân Khu CN Tân Hương	220220001											70,000,000	70,000,000	70,000,000			70,000,000		70,000,000	
	Phát thanh, truyền hình, thông tin		2,498,677,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22,253,000,000	22,251,800,000	22,251,800,000	0	0	1,200,000	22,251,800,000	0	24,750,477,000
1	7621344 - Bỏ sung trang thiết bị phát thanh Truyền hình	7621344	2,498,677,000										53,000,000	53,000,000	53,000,000			53,000,000		2,551,677,000	
2	7839276 - 2021, N,c b.s trang thiết bị PTTTH theo lộ trình số hóa	7839276											2,500,000,000	2,498,800,000	2,498,800,000		1,200,000	2,498,800,000	-	2,498,800,000	
3	7862896 - (2020)Đại Phát thanh truyền hình Tiền Giang	7862896											19,700,000,000	19,700,000,000	19,700,000,000			19,700,000,000	-	19,700,000,000	
	Văn hóa Thông tin		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26,045,000,000	26,045,000,000	26,045,000,000	0	0	0	26,045,000,000	0	26,045,000,000
1	7624129 - (2018) Công viên trái cây	7624129											26,045,000,000	26,045,000,000	26,045,000,000			26,045,000,000	0	26,045,000,000	
2	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		2,015,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	102,836,000,000	102,816,928,034	71,890,885,348	30,926,042,686	0	19,071,966	71,890,885,348	30,926,042,686	104,831,928,034
	Các hoạt động kinh tế		2,015,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	98,897,000,000	98,878,292,934	67,952,250,248	30,926,042,686	0	18,707,066	67,952,250,248	30,926,042,686	100,893,292,934
1	7436532 - Càng cá Vàm Láng kết hợp tránh, trú bão	7436532											2,236,000,000	2,235,349,401	2,235,349,401		650,599	2,235,349,401		2,235,349,401	
2	7830969 - 2020.Xu lý sạt lở Bắc rạch Bao Định 3a, up 1	7830969											436,000,000	435,436,000	435,436,000		564,000	435,436,000		435,436,000	
3	7830973 - 2020. Công trình xói lở bờ biển Gò Công Đông k18+100;	7830973											441,000,000	440,074,000	440,074,000		926,000	440,074,000		440,074,000	
4	7832325 - 2020. XU LY AT LO KENH 28_XA DONG HOA HIEP,CB	7832325	2,000,000,000										2,375,000,000	2,374,396,000	2,374,396,000		604,000	2,374,396,000		4,374,396,000	
5	7844463 - 2022. 02 giếng nước dưới đất xa Bình Nhự và Thanh Nhựt	7844463											98,000,000	97,324,000	97,324,000		676,000	97,324,000		97,324,000	
6	7898809 - 2021.NAO VET CAC KENH, RACH DE TRU NUOC NGOT...HAN MAN	7898809											1,621,000,000	1,620,285,700	1,620,285,700		714,300	1,620,285,700		1,620,285,700	
7	7898810 - 2021.XU LY XO LO BO BIEN GO CONG DONG(DOAN CONG=>KDL	7898810											1,720,000,000	1,718,561,200	1,718,561,200		1,438,800	1,718,561,200		1,718,561,200	
8	7898811 - 2021.XU LY SAT LO KENH 28(SONG CAI BE)	7898811											1,183,000,000	1,182,554,000	1,182,554,000		446,000	1,182,554,000		1,182,554,000	

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
								Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
9	7898813 - 2021.Xử lý sạt lở đê ven s.Tiền 3 xã HòaHưng,AH,TTgđ2	7898813											6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000			6,000,000,000		6,000,000,000	
10	7903783 - 2021.Khoan giếng nước dưới đất tại nhà máy nước Cầu Bè	7903783											1,493,000,000	1,492,084,000	1,492,084,000		916,000	1,492,084,000		1,492,084,000	
11	7909620 - 2021. Dê cấp sông cửa Tiểu đoạn 4 (Hai Nê-Rạch Cầu)	7909620											2,510,000,000	2,508,221,526	2,508,221,526		1,778,474	2,508,221,526		2,508,221,526	
12	7960820 - 2022.Nc mư đường Chiến Thắng xã Thanh Bình H.CG	7960820											2,000,000,000	1,999,017,000	1,945,937,000	53,080,000	983,000	1,945,937,000	53,080,000	1,999,017,000	
13	7966109 - (2022)- NC, MR Đường huyện 25 C, Chợ Gạo	7966109											446,000,000	445,110,000	445,110,000		890,000	445,110,000		445,110,000	
14	7969669 - 2022.Nc se tuyến đường An Lạc xã An Thái Đông H.CB	7969669											241,000,000	239,968,400	239,968,400		1,031,600	239,968,400		239,968,400	
15	7813949 - 2020.Di dời tuyến đê bờ đông Rạch Ruồng Mỹ Lợi B H.CB	7813949											40,000,000	40,000,000	40,000,000			40,000,000	-	40,000,000	
16	7834963 - 2020.Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền 3 xã HH-AH-TT H.CB	7834963											1,627,000,000	1,627,000,000	1,627,000,000			1,627,000,000	-	1,627,000,000	
17	7885217 - 2021, Công Vam Hồ xã Tân Thanh TPD	7885217											560,000,000	559,457,545	559,457,545		542,455	559,457,545	-	559,457,545	
18	7903784 - 2021.Khoan giếng nước dưới đất dự phòng tại TX Cai Lậy	7903784											220,000,000	219,990,000	219,990,000		10,000	219,990,000	-	219,990,000	
19	7948380 - 2022. Mư đường tt xã Tân Thạnh (ĐH83C) đoạn còn lại	7948380											563,000,000	562,293,000	562,293,000		707,000	562,293,000	-	562,293,000	
20	7967783 - (2022)- NC Đường huyện 32, h. CT	7967783											222,000,000	222,000,000	222,000,000			222,000,000	-	222,000,000	
21	7903781 - 2021.Khoan 02 giếng nước dưới đất ... xã Tam Bình	7903781											425,000,000	424,379,000	424,379,000		621,000	424,379,000	-	424,379,000	
22	7903782 - 2021.Khoang 06 giếng nước dưới đất ...xã Ngủ Hiệp	7903782											1,243,000,000	1,242,790,000	1,242,790,000		210,000	1,242,790,000	-	1,242,790,000	
23	7903785 - 2021.Khoan 08 giếng nước dưới đất ... xã Tân Phong	7903785	15,000,000										1,955,000,000	1,954,300,000	1,954,300,000		700,000	1,954,300,000	-	1,969,300,000	
24	7903786 - 2021.Khoan 02 giếng nước dưới đất ... xã Dâng Hưng Phước	7903786											1,104,000,000	1,103,210,000	1,103,210,000		790,000	1,103,210,000	-	1,103,210,000	
25	7758859 - 2019.Đường vào trường cấp 3 Cầu Bè (Nguyễn Văn Tồn)	7758859											2,554,000,000	2,553,533,900	2,553,533,900		466,100	2,553,533,900	-	2,553,533,900	
26	7770070 - (2019)- NC, MR đường đê Bình Ninh, CG	7770070											2,900,000,000	2,900,000,000	2,900,000,000			2,900,000,000	-	2,900,000,000	
27	7814411 - 2020, Nâng cấp mở rộng DT 874. (KC: 2019-HT:2022)	7814411											3,724,000,000	3,724,000,000	3,724,000,000			3,724,000,000	-	3,724,000,000	
28	7821073 - 2020.Nc se đường Mỹ An-Chùa Thọ MD Tây MD Đông H.CB	7821073											800,000,000	800,000,000	800,000,000			800,000,000	-	800,000,000	
29	7823421 - 2020.Nc se đường Ông Mè-Bắc Rạch Tre ML-HH H.CB	7823421											2,232,000,000	2,232,000,000	2,232,000,000			2,232,000,000	-	2,232,000,000	
30	7823422 - 2020.Nc đường dọc K28(QL1-ĐT863) Hâu Thành H.CB	7823422											2,396,000,000	2,396,000,000	1,301,122	2,394,698,878		1,301,122	2,394,698,878	2,396,000,000	
31	7868414 - 2021,N,c mư DT 877E (đoạn DT 877 - bên đó Quom Long)	7868414											500,000,000	500,000,000	500,000,000			500,000,000	-	500,000,000	
32	7903381 - 2021, N,c mư DT873 (cầu Thành Công-phả Bình Xuân) SGT	7903381											500,000,000	500,000,000	500,000,000			500,000,000	-	500,000,000	
33	7903382 - 2021, Mư DT 870B đoạn QL1 - đường Nà Công Bình SGT	7903382											1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	-	1,000,000,000	
34	7903779 - 2021, Đường huyện 84D (Đg Tân Phú-Tân Thành) TPD	7903779											3,653,000,000	3,652,682,300	3,652,682,300		317,700	3,652,682,300	-	3,652,682,300	
35	7904298 - 2021, Nâng cấp láng nhựa đường Nam Bao Trám	7904298											1,365,000,000	1,365,000,000	1,115,000,000	250,000,000		1,115,000,000	250,000,000	1,365,000,000	
36	7904299 - 2021 Đường Nam kênh Trương Văn sanh (d867=>K1.Chín hân	7904299											2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000			2,000,000,000	-	2,000,000,000	
37	7907070 - 2021,N,c se tuyến đg Kênh 200-đập Thạch HMP H.CB	7907070											500,000,000	500,000,000	488,482,000	11,518,000		488,482,000	11,518,000	500,000,000	
38	7908515 - 2021,DH 15 (Cty TNHH Shilla Glovis ranh H.GCT) TXGC	7908515											2,280,000,000	2,279,446,154	2,279,446,154		553,846	2,279,446,154	-	2,279,446,154	
39	7912440 - (2021)- Đường vào mỏ Âu Dương Lân, CG	7912440											652,000,000	651,011,101		651,011,101	988,899	-	651,011,101	651,011,101	
40	7920945 - 2021, Sửa chữa, nâng cấp đường láng nhựa	7920945											4,000,000,000	4,000,000,000	-	4,000,000,000		-	4,000,000,000	4,000,000,000	
41	7933354 - 2021, DT 871 (đoạn TXGC-đường Mạc Văn Thành) TXGC	7933354											4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000			4,000,000,000	-	4,000,000,000	
42	7933362 - (2022)- Đường Bàn Long - Mỹ Lương, CT	7933362											515,000,000	514,428,707	316,000,000	198,428,707		571,293	316,000,000	198,428,707	514,428,707
43	7952064 - Đường H.59B(Đường Nam N.V.T), xã PC.- TL-MTB)	7952064											12,000,000,000	12,000,000,000	2,564,350,000	9,435,650,000		2,564,350,000	9,435,650,000	12,000,000,000	
44	7952065 - Đường H.65B(Đường Đồng Kênh Chà Là) xã Phú Nhuận- TL	7952065											13,000,000,000	13,000,000,000	1,104,944,000	11,895,056,000		1,104,944,000	11,895,056,000	13,000,000,000	
45	7957304 - Đường H.70B(Đường liên ấp Ngủ Hiệp) xã Ngủ Hiệp H.CL	7957304											2,278,000,000	2,278,000,000	491,890,000	1,786,110,000		491,890,000	1,786,110,000	2,278,000,000	

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ thời gian thực hiện và giải ngân sang năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
								Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
46	7960808 - 2022,Nâng cấp mư DH 77 H.CB	7960808											801,000,000	801,000,000	800,510,000	490,000		800,510,000	490,000		801,000,000
47	7904297 - 2021, Nâng cấp lăng nhưa đường Tây kênh 82	7904297											988,000,000	987,390,000	737,390,000	250,000,000		610,000	737,390,000	250,000,000	987,390,000
48	7910925 - 2021,Dương vành đai ap Thoi ,Diem Hy ,Chau Thanh	7910925											3,500,000,000	3,500,000,000	3,500,000,000			3,500,000,000	-		3,500,000,000
1	7957925 - 2022,Sân vận động huyện Tân Phước	7957925											3,135,000,000	3,135,000,000	3,135,000,000				3,135,000,000		3,135,000,000
2	7962523 - 2022, Nhà tập luyện thể thao H.CB	7962523											74,000,000	73,635,100	73,635,100			364,900	73,635,100		73,635,100
	Văn hóa Thông tin		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	730,000,000	730,000,000	730,000,000	0	0	0	730,000,000	0	730,000,000
1	7955262 - 2022,TSLV trung tâm VHMT và truyền thanh H.TPD	7955262											730,000,000	730,000,000	730,000,000				730,000,000		730,000,000
3	Vốn xó số kiến thiết		1,319,255,284,183	87,088,214,467	170,599,500	66,782,028,583	0	0	0	0	0	0	1,392,630,000,000	1,392,144,208,577	1,255,553,409,240	136,590,799,337	0	485,791,423	1,322,335,437,823	156,726,385,721	2,711,228,893,260
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		4,000,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000	0	0	0	4,000,000,000	0	8,000,000,000
1	7898654 - (2021)- Nhà Iv phòng VHMT & TTVHMT ĐTH, h.GCT	7898654	4,000,000,000										4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000				4,000,000,000		8,000,000,000
	Các hoạt động kinh tế		532,868,433,746	33,624,534,785	170,599,500	22,799,393,004	0	0	0	0	0	0	440,010,000,000	439,692,575,196	394,175,012,074	45,517,563,122	0	317,424,804	416,974,405,078	56,172,105,403	972,390,409,442
1	7713888 - (2018)-Trải đá 0x4 để dọc kênh 3 - h.GCD	7713888											31,000,000	30,867,000	30,867,000			133,000	30,867,000		30,867,000
2	7826216 - 2020,Đi dời tuyến đê bờ đông K28 xã Thiên Trung H.CB	7826216											124,000,000	124,000,000	124,000,000				124,000,000		124,000,000
3	7856332 - (2020)- Đê bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, Châu Thành	7856332	1,484,049,273										707,000,000	706,504,000	206,504,000	500,000,000		496,000	206,504,000	500,000,000	2,190,553,273
4	7774795 - 2019,Lập quy hoạch tỉnh TG 2021-2030, tầm nhìn 2050	7774795	9,808,302,000	9,634,800,000		2,377,650,000							7,136,000,000	7,135,503,200	7,049,043,200	86,460,000		496,800	9,426,693,200	7,343,610,000	16,943,805,200
5	7050121 - Cầu Ngang sông Ba Rài trên đường Từ Kiệt	7050121											57,000,000	56,459,525	56,459,525			540,475	56,459,525		56,459,525
6	7053562 - Đường Ngươi Ô Thị Trăn Cai Lậy	7053562											161,000,000	160,667,720	160,667,720			332,280	160,667,720		160,667,720
7	7053641 - Đường Đồng Tây Sông Ba Rài	7053641											134,000,000	133,158,000	133,158,000			842,000	133,158,000		133,158,000
8	7053663 - Đường Từ Kiệt	7053663											89,000,000	88,757,835	88,757,835			242,165	88,757,835		88,757,835
9	7053672 - Đường vào Khu di tích Ba Rài	7053672											23,000,000	22,735,000	22,735,000			265,000	22,735,000		22,735,000
10	7203958 - Cầu Ban San xã Bình Phú huyện Cai Lậy	7203958											15,000,000	13,655,983	13,655,983			1,344,017	13,655,983		13,655,983
11	7203963 - Cầu Bình Thạnh xã Bình Phú huyện Cai Lậy	7203963											7,000,000	6,739,174	6,739,174			260,826	6,739,174		6,739,174
12	7203966 - Đường lộ dây thép huyện Cai Lậy	7203966											18,000,000	18,000,000	18,000,000				18,000,000		18,000,000
13	7492203 - Đường Lô Đình xã Thanh Trì - H.Gò Công Tây	7492203	22,143,503,838										83,000,000	82,274,000	82,274,000			726,000	82,274,000		22,225,777,838
14	7492635 - Tuyến Trảnh DT 868	7492635	9,000,000,000										3,450,000,000	3,448,779,500	2,583,658,500	865,121,000		1,220,500	2,583,658,500	865,121,000	12,448,779,500
15	7492636 - DT 872B-(Đoạn QL50-DT 877)	7492636	15,000,000,000										461,000,000	460,824,825	460,824,825			175,175	460,824,825		15,460,824,825
16	7619755 - (2017) - Nâng cấp mở rộng Đường Hồ Tâi - h. CT	7619755	3,524,939,035										23,000,000	22,777,000	22,777,000			223,000	22,777,000		3,547,716,035
17	7622014 - (2017)-Đường Bờ Cộ trên, xã Phước Thạnh-TP.MT	7622014	2,499,292,000										24,000,000	23,099,000	23,099,000			901,000	23,099,000		2,522,391,000
18	7679879 - 2018,Cầu Vi-Km0+719 trên DT 879 (2018-2020)	7679879	20,920,188,002										1,814,000,000	1,812,005,339	1,812,005,339			1,994,661	1,812,005,339		22,732,193,341
19	7681599 - (2018)Đường từ Cầu 26,3 đến bến đò Tân Phong - Ngủ Hiệp H.C.L	7681599	18,731,868,000	8,785,000									600,000,000	600,000,000	477,648,000	122,352,000			477,648,000	131,137,000	19,331,868,000
20	7683501 - (2018)-Đường liên xã Nhì Bình-Bình Trưng, h.Châu Thành	7683501	11,772,873,901										120,000,000	119,420,380	119,420,380			579,620	119,420,380		11,892,294,281
21	7686821 - (2018) - Đường liên ấp Giồng Tân - T.C - Giồng Lành 2	7686821	2,675,850,000										16,000,000	15,229,000	15,229,000			771,000	15,229,000		2,691,079,000
22	7694964 - (2018)-NC tuyến đg số 2,7 ấp Long Mỹ, Phước Thạnh, MT	7694964	2,170,663,000										124,000,000	123,551,499	123,551,499			448,501	123,551,499		2,294,214,499
23	7705489 - (2018)Đường Bắc Sông Cù xã Mỹ Hạnh Trung	7705489	1,769,810,000										208,000,000	207,230,000	207,230,000			770,000	207,230,000		1,977,040,000
24	7743308 - Đường Bắc Sông Cù xã Mỹ Hạnh Đông	7743308	10,380,893,447										149,000,000	148,582,000	148,582,000			418,000	148,582,000		10,529,475,447
25	7745336 - (2019)- Đường Kênh Kháng chiến (Đường huyện 38B), CT	7745336	7,003,590,305	2,139,000,000		2,139,000,000							3,423,000,000	3,423,000,000	3,423,000,000				5,562,000,000		10,426,590,305
26	7747909 - (2019)- Nâng cấp đường huyện 08, GCD	7747909	6,485,193,000										56,000,000	55,289,000	55,289,000			711,000	55,289,000		6,540,482,000
27	7749965 - (2019)- Cầu vào cơ sở cai nghiện ma túy, CT	7749965	1,762,725,000										135,000,000	134,245,000	134,245,000			755,000	134,245,000		1,896,970,000

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)					
								Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Tổng số	Thanh toán KLHT		Vốn tạm ứng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
28	7749966 - (2019)- NC, MR Dg vào CS cai nghiện ma túy tỉnh TG	7749966	2,521,000,000	1,598,000,000									3,906,000,000	3,905,985,336	3,905,985,336		14,664	3,905,985,336	1,598,000,000	6,426,985,336	
29	7753606 - Đường vào Trường TH ấp 9A Xã Mỹ Thành Nam	7753606	11,590,768,772										400,000,000	400,000,000	400,000,000			400,000,000		11,990,768,772	
30	7754716 - (2019)- Đường huyện 13 - H. Gò Công Tây	7754716	21,242,999,000										84,000,000	83,916,000	83,916,000		84,000	83,916,000		21,326,915,000	
31	7764029 - (2018)- Nâng cấp DH 02, GCD	7764029	34,561,091,740										512,000,000	511,138,000	511,138,000		862,000	511,138,000		35,072,229,740	
32	7764049 - 2019,Cầu Xóm Thù trên đường tỉnh 877	7764049	4,027,521,000										1,569,000,000	1,568,155,215	1,568,155,215		844,785	1,568,155,215		5,595,676,215	
33	7764050 - 2019,Cầu công Thành Công trên ĐT 873	7764050	1,000,000,000										604,000,000	603,192,768	603,192,768		807,232	603,192,768		1,603,192,768	
34	7766230 - 2019,Núi 1 nhíp dân phía bờ GCT của bên phà Tân Long	7766230	15,704,000,000										429,000,000	428,646,000	428,646,000		354,000	428,646,000		16,132,646,000	
35	7768797 - Đường Mỹ Trang TX Cai Lậy(Tr.THCS Võ Việt Tấn - DH53)	7768797	15,283,887,000	446,558,000	76,821,000	369,737,000							1,605,000,000	1,605,000,000	1,550,440,000	54,560,000		1,920,177,000	54,560,000	16,812,066,000	
36	7777635 - (2019)- Đường số 9 theo quy hoạch phân khu P5, P6	7777635	100,764,500	33,295,500	33,295,500								730,000,000	729,200,000		729,200,000	800,000		729,200,000	796,669,000	
37	7807747 - 2020, Đường Đồng Kênh Rach Đình (KC 2020-2021)	7807747	10,800,000,000										507,000,000	506,700,000	506,700,000		300,000	506,700,000		11,306,700,000	
38	7811162 - 2020,NC đường vào bãi rác Tân Lập-HTP(KC02,20-12,21)	7811162	5,000,000,000										341,000,000	340,025,000	340,025,000		975,000	340,025,000		5,340,025,000	
39	7818060 - (2020)Đường huyện 57B - TX Cai Lậy(Đoạn Cầu Tân Bình - Ranh.	7818060	1,000,000,000										1,691,000,000	1,690,160,236	1,690,160,236		839,764	1,690,160,236		2,690,160,236	
40	7818369 - (2020)Đường huyện 53 - TX Cai Lậy(Đoạn QL1 - Cầu Vt)	7818369	5,000,000,000	365,166,000		365,166,000							3,390,000,000	3,390,000,000	3,390,000,000			3,755,166,000		8,390,000,000	
41	7820838 - (2020)Đường Kênh ấp Chiến lược ấp Phú Hưng - Long Khánh TXCL	7820838	2,300,000,000										42,000,000	41,012,000	41,012,000		988,000	41,012,000		2,341,012,000	
42	7821076 - (2020- Đường Thủ Khoa Huân nối dài, GCD	7821076	118,227,819										16,000,000	15,420,000	15,420,000		580,000	15,420,000		133,647,819	
43	7823875 - (2020)Đường Cầu Dạng 2 - TX Cai Lậy	7823875	4,000,000,000										72,000,000	71,197,000	71,197,000		803,000	71,197,000		4,071,197,000	
44	7825875 - 2020,NC, MR đường Nguyễn Trung Trực ĐT 879 (QL 50-NVG)	7825875	14,000,000,000										5,772,000,000	5,571,700,424	4,963,610,174	608,090,250	200,299,576	4,963,610,174	608,090,250	19,571,700,424	
45	7827264 - 2020,Đường nam Tr.Vân Sanh ĐH42(từ ĐT 867-kênh 9 Hấn)	7827264	10,991,878,013	3,837,892,013		3,837,892,013							9,834,000,000	9,833,917,600	9,133,917,600	700,000,000	82,400	12,971,809,613	700,000,000	20,825,795,613	
46	7829749 - (2020)- Đường Đoàn Thị Nghiệp (đ. N.T.T đến 870B)	7829749	383,540,000										810,000,000	809,398,000	809,398,000		602,000	809,398,000		1,192,938,000	
47	7837448 - (2020)- DH 36, H. Châu Thành	7837448	6,134,511,757	3,737,616,757		3,584,165,367							5,383,000,000	5,381,549,783	3,908,134,486	1,473,415,297	1,450,217	7,492,299,853	1,626,866,687	11,516,061,540	
48	7897554 - (2021)- Đường huyện 11, GCT	7897554	1,500,000,000										6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000			6,000,000,000		7,500,000,000	
49	7897555 - (2021)- Đường huyện 11B, GCT	7897555											107,000,000	106,012,000	106,012,000		988,000	106,012,000		106,012,000	
50	7898650 - (2021)- Đường huyện 19, GCT	7898650	2,000,000,000										5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000			5,000,000,000		7,000,000,000	
51	7898651 - (2021)- Đường huyện 12B, GCT	7898651	2,000,000,000										5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000			5,000,000,000		7,000,000,000	
52	7902836 - (2021)- Đường huyện 12C (Đê Xuân Hòa Cầu Ngang)	7902836	3,000,000,000										4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000			4,000,000,000		7,000,000,000	
53	7924043 - NC đường nối bỏ số 01.04.07 & HTTN mưa, VH KCN Mỹ Tho	7924043											3,984,000,000	3,983,229,591	2,154,625,691	1,828,603,900	770,409	2,154,625,691	1,828,603,900	3,983,229,591	
54	7960233 - 2022,ĐT 862 (đoạn qua TX Gò Công)	7960233											6,000,000,000	6,000,000,000	851,366,426	5,148,633,574		851,366,426	5,148,633,574	6,000,000,000	
55	7960806 - 2022,Đường Thiện Tri-Thiện Trung (DH76) H.CB	7960806											1,000,000,000	1,000,000,000	785,125,200	214,874,800		785,125,200	214,874,800	1,000,000,000	
56	7961495 - 2022,Lắp đặt HTCS ĐT 872B (Tân Long-Phủ Thạnh) H.TPD	7961495											1,760,000,000	1,760,000,000	1,760,000,000			1,760,000,000		1,760,000,000	
57	7699841 - 2018,Công viên 27,8 Huyện TP	7699841	221,612,446										384,000,000	383,800,000	383,800,000		200,000	383,800,000		605,412,446	
58	7361593 - Hạ tầng kỹ thuật - Quảng trường trung tâm tỉnh TG (GDI)	7361593	94,904,696,832										516,000,000	515,188,546	515,188,546		811,454	515,188,546		95,419,885,378	
59	7812800 - (2020)- HT chống ứng vùng ứng Tân Điện-Tân Thành, GCD	7812800											160,000,000	159,287,000	159,287,000		713,000	159,287,000		159,287,000	
60	7828271 - XD Hàng rào & Các HM khác BV khu đất Công nghiệp H.GCD	7828271	1,000,000,000										895,000,000	894,544,000	894,544,000		456,000	894,544,000		1,894,544,000	
61	7813949 - 2020,Đi dời tuyến đê bờ dòng Rach Ruồng Mỹ Lợi B H.CB	7813949											44,000,000	44,000,000	44,000,000			44,000,000	-	44,000,000	
62	7834963 - 2020,Xử lý sụt lún đê ven sông Tiền 3 xã HH-AH-TT H.CB	7834963											273,000,000	273,000,000	73,000,000	200,000,000		73,000,000	200,000,000	273,000,000	

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
								Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
63	7885217 - 2021, Công Vam Hồ xã Tân Thanh TPD	7885217	1,000,000,000	883,607,000		883,607,000							692,000,000	690,334,000	690,334,000		1,666,000	1,573,941,000	-	1,690,334,000	
64	7903784 - 2021,Khoan giếng nước dưới đất dự phòng tại TX Cai Lậy	7903784											500,000,000	500,000,000	500,000,000			500,000,000	-	500,000,000	
65	7948380 - 2022, Mr đường tt xã Tân Thanh (ĐH83C) đoạn còn lại	7948380											281,000,000	280,790,000	280,790,000		210,000	280,790,000	-	280,790,000	
66	7967783 - (2022)- NC Đường huyện 32, h. CT	7967783											528,000,000	528,000,000	528,000,000			528,000,000	-	528,000,000	
67	7491010 - 2016,Chuyến đổi Nông Nghiệp bên Vũng Tai Việt Nam(2015-2020)	7491010											7,200,000,000	7,145,761,095	6,545,761,095	600,000,000		54,238,905	6,545,761,095	600,000,000	7,145,761,095
68	7832718 - 2020, CONG KET HOP CAU KENH KHANG CHIEN ,861MT CAI BE	7832718	3,000,000,000	88,500		88,500							2,500,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000			2,500,088,500	-	5,500,000,000	
69	7854699 - (2020)- Kế kênh ngang và cấp CV h. Chợ Gao	7854699											8,172,000,000	8,172,000,000	8,172,000,000			8,172,000,000	-	8,172,000,000	
70	7903781 - 2021,Khoan 02 giếng nước dưới đất ...xã Tam Bình	7903781											500,000,000	500,000,000	500,000,000			500,000,000	-	500,000,000	
71	7903782 - 2021,Khoang 06 giếng nước dưới đất ... xã Ngã Hiệp	7903782	500,000,000										1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	-	1,500,000,000	
72	7903785 - 2021,Khoan 08 giếng nước dưới đất ...xã Tân Phong	7903785	485,000,000										3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000			3,000,000,000	-	3,485,000,000	
73	7903786 - 2021,Khoan 02 giếng nước dưới đất ... xã Đăng Hưng Phước	7903786	1,500,000,000										1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	-	2,500,000,000	
74	7966798 - 2022, Trám c.nước sạch NT ấp Tân Hưng Tây X.Tân Hòa Tây	7966798											1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	-	1,000,000,000	
75	7841445 - 2020, MANG LƯỚI DUONG ONG...& TRAM BOM TANG AP	7841445											30,000,000,000	30,000,000,000	24,408,597,699	5,591,402,301		24,408,597,699	5,591,402,301	30,000,000,000	
76	7207230 - Đường tỉnh 878	7207230	20,950,000,000	7,000,000		7,000,000							16,632,000,000	16,632,000,000	16,632,000,000			16,639,000,000	-	37,582,000,000	
77	7439572 - Đường Liên 6 xã(Đoạn từ ĐT 868 - Sông Ba Rài)	7439572	6,828,991,000	244,113,000									10,944,000,000	10,912,888,000	10,301,706,000	611,182,000	31,112,000	10,301,706,000	855,295,000	17,741,879,000	
78	7692931 - 2018,Đường lộ dây thép(ĐT 880B)	7692931	32,793,278,999										15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000			15,000,000,000	-	47,793,278,999	
79	7764153 - 2019,Mở rộng đường trấm x.Tân Thanh h.TPD (ĐH 83C)	7764153	3,030,674,354	136,182,000									8,049,000,000	8,049,000,000	7,854,350,000	194,650,000		7,854,350,000	330,832,000	11,079,674,354	
80	7772565 - (2019)- Đường huyện 26, xã Quom Long, T. Thuận Bình,CG	7772565		1,759,118,455		1,640,596,564							13,288,000,000	13,288,000,000	13,288,000,000			14,928,596,564	118,521,891	13,288,000,000	
81	7779932 - (2020)- Đường Trảnh TT Vĩnh Bình-GCT (GD1)	7779932											1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	-	1,000,000,000	
82	7811161 - 2020,Cầu Kênh Ba Trên ĐH 43 (KC 02,2020-12,2021)	7811161											554,000,000	553,461,000	553,461,000		539,000	553,461,000	-	553,461,000	
83	7814411 - 2020, Nâng cấp mở rộng ĐT 874 (KC: 2019-HT,2022)	7814411											23,853,000,000	23,853,000,000	23,853,000,000			23,853,000,000	-	23,853,000,000	
84	7818670 - (2020)Nâng cấp Đường B2(Đoạn ĐT868 - Đường số 3)	7818670	2,300,000,000	1,991,603,000		853,264,000							15,800,000,000	15,800,000,000	13,057,119,000	2,742,881,000		13,910,383,000	3,881,220,000	18,100,000,000	
85	7819668 - (2020)-ĐH 18 huyện GCT, (từ QL50 đến Chợ Dinh)	7819668	1,650,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000							15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000			16,000,000,000	-	16,650,000,000	
86	7822093 - (2020)- DH 23, h. Chợ Gao	7822093		2,528,210,560		2,528,210,560							4,000,000,000	4,000,000,000	3,835,330,000	164,670,000		6,363,540,560	164,670,000	4,000,000,000	
87	7823422 - 2020,Nc đường dọc K28(QL1-ĐT863) Hưu Thành H.CB	7823422											2,404,000,000	2,404,000,000	2,404,000,000			2,404,000,000	-	2,404,000,000	
88	7823423 - (2020)Đường Tây Ba Rài(Cầu Ba Rài - Sông Tiền)	7823423	3,500,000,000										1,050,000,000	1,049,796,412	1,049,796,412		203,588	1,049,796,412	-	4,549,796,412	
89	7823424 - (2020)Đường Đông Ba Rài(Chợ Cẩm Phong - Sông Tiền)	7823424	4,500,000,000	361,060,000	60,483,000	300,577,000							3,212,000,000	3,212,000,000	3,212,000,000			3,512,577,000	-	7,651,517,000	
90	7827265 - 2020,NC,MR đường Đông kênh 17(ĐT 865-kênh Tr.Văn Sanh)	7827265	11,005,657,000	156,500,000		156,500,000							7,111,000,000	7,110,816,210	6,510,816,210	600,000,000	183,790	6,667,316,210	600,000,000	18,116,473,210	
91	7837258 - Cầu Chợ Mỹ Long trên ĐT874B huyện Cai Lậy	7837258	5,000,000,000										10,500,000,000	10,500,000,000	10,419,392,000	80,608,000		10,419,392,000	80,608,000	15,500,000,000	
92	7839039 - (2020)Cầu Vam Kinh 12 xã Mỹ Phước Tây	7839039	2,220,315,000										5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000			5,000,000,000	-	7,220,315,000	
93	7856335 - 2020,Mở rộng đường Nguyễn Thanh Hà SGT	7856335	687,307,713										1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	-	1,687,307,713	
94	7868414 - 2021,N,c mư ĐT 877E (đoạn ĐT 877 - bên đó Quom Long)	7868414	2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000							500,000,000	500,000,000	500,000,000			2,500,000,000	-	2,500,000,000	
95	7868417 - 2020,Đen es QL1 qua Cái Bè (mư2004-07)km(2017-22) SGT	7868417	4,944,000,000										1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	-	5,944,000,000	
96	7873884 - 2020, S,c mư ĐT 876 đoạn QL1-cho Vĩnh Kim SGT	7873884	4,000,000,000										2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000			2,000,000,000	-	6,000,000,000	
97	7874620 - 2021 Đường GT phục vụ phát triển công nghiệp phi Đông	7874620											9,000,000,000	9,000,000,000	1,388,236,000	7,611,764,000		1,388,236,000	7,611,764,000	9,000,000,000	
98	7889215 - 2021,Cầu Vam Cũ Thia	7889215	1,000,000,000	755,939,000		755,939,000							22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000			22,755,939,000	-	23,000,000,000	
99	7900164 - 2021, Nâng cấp mư ĐT 877B từ Bình Ninh-Tân Long TPD	7900164											14,000,000,000	14,000,000,000	13,701,581,000	298,419,000		13,701,581,000	298,419,000	14,000,000,000	

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
								Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
100	7902834 - (2021)- XD 3 cầu trên đường huyện 15 huyện GCT	7902834											5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000				5,000,000,000	-	5,000,000,000
101	7903381 - 2021, N.c mư ĐT873 (cầu Thành Công-phủ Bình Xuân) SGT	7903381											1,500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000				1,500,000,000	-	1,500,000,000
102	7903382 - 2021, Mr ĐT 870B đoạn QL1 - đường Ng Công Bình SGT	7903382	354,556,000										2,000,000,000	2,000,000,000	1,799,732,000	200,268,000		1,799,732,000	200,268,000	2,354,556,000	
103	7906849 - 2022, DH 84B (Đường bên phà Vàm Giông) H.TPD	7906849											5,076,000,000	5,076,000,000	1,218,428,000	3,857,572,000		1,218,428,000	3,857,572,000	5,076,000,000	
104	7906854 - 2021,Cầu qua sông Mỹ Đức Tây H.CB	7906854											13,400,000,000	13,400,000,000	12,886,848,000	513,152,000		12,886,848,000	513,152,000	13,400,000,000	
105	7913405 - (2021)- Đường vành đai Đông - Tây ấp Bắc, CT	7913405	1,150,000,000										3,000,000,000	3,000,000,000	43,649,000	2,956,351,000		43,649,000	2,956,351,000	4,150,000,000	
106	7918489 - (2021)- Nâng cấp Đường huyện 05, h.GCD	7918489	948,414,000										12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000			12,500,000,000	-	13,448,414,000	
107	7920945 - 2021, Sửa chữa, nâng cấp đường làng nghề	7920945											1,000,000,000	1,000,000,000	389,280,000	610,720,000		389,280,000	610,720,000	1,000,000,000	
108	7933354 - 2021, ĐT 871 (đoan TXGC-đường Mạc Văn Thành) TXGC	7933354											500,000,000	500,000,000	500,000,000			500,000,000	-	500,000,000	
109	7939698 - (2022) - Đường Tổng Văn Lộc, xã Song Thuận, h. CT	7939698											4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000			4,000,000,000	-	4,000,000,000	
110	7949990 - Đường H.69(Đường 1,5) xã Mỹ Thành Bắc - H.Cai Lậy	7949990											6,000,000,000	6,000,000,000	2,836,621,000	3,163,379,000		2,836,621,000	3,163,379,000	6,000,000,000	
111	7952063 - Đường H.67(Đường Phú An)+Các cầu xã Phú An - Hiệp Đức	7952063											10,500,000,000	10,500,000,000	10,500,000,000			10,500,000,000	-	10,500,000,000	
112	7952064 - Đường H.59B(Đường Nam N.V.T), xã PC - TL-MTB)	7952064											1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	-	1,000,000,000	
113	7952065 - Đường H.65B(Đường Đồng Kênh Chá Lả) xã Phú Nhuận- TL	7952065											1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	-	1,000,000,000	
114	7954178 - 2022,Mư nc cầu Quan trên DH 35 SGT	7954178											1,500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000			1,500,000,000	-	1,500,000,000	
115	7957304 - Đường H.70B(Đường liên ấp Ngẫu Hiệp) xã Ngẫu Hiệp H.CL	7957304											9,076,000,000	9,076,000,000	5,886,766,000	3,189,234,000		5,886,766,000	3,189,234,000	9,076,000,000	
116	7851503 - 2020, Các dự án thí điểm XD chỉnh quyền sở tính TG gd 20-21	7851503											11,680,000,000	11,680,000,000	11,680,000,000			11,680,000,000	-	11,680,000,000	
	Giao đưc đầu tư và dựn ngnh		549,810,064,288	23,835,916,720	0	22,908,916,720	0	0	0	0	0	0	437,766,000,000	437,748,983,639	362,671,416,424	75,077,567,215	0	17,016,361	385,580,333,144	76,004,567,215	987,559,047,927
1	7567035 - (2016) Trường THCS Thanh Nhut h. GCT (GD 1)	7567035	22,542,812,000										83,000,000	82,847,000	82,847,000		153,000	82,847,000		22,625,659,000	
2	7616220 - (2017)-Trường THCS Long Hưng (giai đoạn 1)	7616220	12,585,404,626										652,000,000	652,000,000	652,000,000			652,000,000		13,237,404,626	
3	7669869 - (2018)-Trường TH Tân Phước 1 - GCD	7669869	13,435,883,502										51,000,000	50,956,000	50,956,000		44,000	50,956,000		13,486,839,502	
4	7670640 - 2018,Các dự án kiến cổ hóa trường lớp học TX Gò Công	7670640	2,023,703,000										38,000,000	37,330,000	37,330,000		670,000	37,330,000		2,061,033,000	
5	7675867 - 2018,Các DA kiến cổ hóa TH mẫu giáo, Tiểu học GCD	7675867	10,500,000,000										1,056,000,000	1,055,823,000	1,055,823,000		177,000	1,055,823,000		11,555,823,000	
6	7683505 - 2018,Trường Trung học cơ sở Hòa Hưng	7683505	38,500,000,000	227,000,000									159,000,000	158,992,900	158,992,900		7,100	158,992,900	227,000,000	38,658,992,900	
7	7684920 - (2018)-Trường TH Thân Cửu Nghĩa B (giai đoạn 2)	7684920	12,285,269,777										329,000,000	328,683,000	328,683,000		317,000	328,683,000		12,613,952,777	
8	7685386 - (2018)-Trường TH Long An (gd 2)	7685386	8,872,000,000										105,000,000	104,640,563	104,640,563		359,437	104,640,563		8,976,640,563	
9	7735261 - (2019)- Trường THCS Võ Văn Chính	7735261	13,921,729,621										53,000,000	52,717,000	52,717,000		283,000	52,717,000		13,974,446,621	
10	7744313 - Trường THCS Tân Bình	7744313	13,264,000,000										216,000,000	215,024,000	215,024,000		976,000	215,024,000		13,479,024,000	
11	7748708 - (2019)- Trường TH Tân Hương A (GD2), CT	7748708	13,144,026,000										331,000,000	330,750,378	330,750,378		249,622	330,750,378		13,474,776,378	
12	7749967 - (2019)- Trường THCS Phú Phong (GD 2), CT	7749967	14,292,998,000										83,000,000	83,000,000	83,000,000			83,000,000		14,375,998,000	
13	7751366 - (2019)- Trường Tiểu học Tân Hiệp, CT	7751366	14,007,000,000										300,000,000	299,356,000	299,356,000		644,000	299,356,000		14,306,356,000	
14	7758045 - 2019,Trường Tiểu học Hậu Thành, H Cai Bè	7758045	17,800,000,000										1,585,000,000	1,585,000,000	1,407,386,325	177,613,675		1,407,386,325	177,613,675	19,385,000,000	
15	7758046 - 2019,Trường THCS Mỹ Lợi A, H Cai Bè	7758046	18,317,000,000	500,000,000		500,000,000							4,700,000,000	4,700,000,000	4,700,000,000			5,200,000,000		23,017,000,000	
16	7758860 - 2020,Trường THCS Hậu Mỹ Bắc B	7758860	11,423,000,000										2,289,000,000	2,288,551,900	2,288,551,900		448,100	2,288,551,900		13,711,551,900	
17	7764028 - (2019)- Trường Tiểu học Sông Bình, CG	7764028	20,301,572,000										700,000,000	700,000,000	700,000,000			700,000,000		21,001,572,000	
18	7783401 - 2019,Trường THPT Phạm Thành Trung(ODA:10 tỷ)	7783401	5,000,000,000										2,278,000,000	2,277,320,000	2,277,320,000		680,000	2,277,320,000		7,277,320,000	
19	7815409 - 2020,Trường Tiểu học và THCS Hậu Mỹ Phú huyện CB	7815409	27,858,000,000	3,398,000,000		3,398,000,000							5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000			8,398,000,000		32,858,000,000	
20	7820759 - (2020)- Trường THCS Thanh Nhut (GD 2), GCT	7820759	29,120,000,000										1,860,000,000	1,859,243,000	1,859,243,000		757,000	1,859,243,000		30,979,243,000	

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyên sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022	
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)				Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)
								Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
21	7820919 - (2020)- Trường THCS Phú Phong (NX, SD, HTTN...)	7820919	4,607,582,858										953,000,000	952,895,924	952,895,924		104,076	952,895,924		5,560,478,782	
22	7820922 - (2020)- Trường THCS Long Hưng (khối HC và HM phụ)	7820922	12,119,000,000										653,000,000	653,000,000	653,000,000			653,000,000		12,772,000,000	
23	7821072 - 2020, Trường THCS Thiện Tri H.CB	7821072	12,000,000,000										830,000,000	830,000,000	830,000,000			830,000,000		12,830,000,000	
24	7823405 - (2020)- Trường TH Nguyễn Trãi, TP.MT	7823405	42,000,000,000										780,000,000	780,000,000	780,000,000			780,000,000		42,780,000,000	
25	7823410 - (2020)- Trường Tiểu học Đường Diêm, h. CT	7823410	9,795,352,279	1,017,000,000		1,017,000,000							1,100,000,000	1,098,887,000	1,098,887,000		1,113,000	2,115,887,000		10,894,239,279	
26	7830648 - (2020)- Trường THCS Võ Văn Dĩnh, GCD	7830648	26,700,000,000										2,150,000,000	2,149,309,800	2,149,309,800		690,200	2,149,309,800		28,849,309,800	
27	7832332 - (2020)- Trường TH Đông Hòa, CT	7832332	18,794,334,000	302,047,835		302,047,835							1,391,000,000	1,391,000,000	1,391,000,000			1,693,047,835		20,185,334,000	
28	7865426 - 2020, CT, SC Trường THPT Lê Văn Phím	7865426	4,000,000,000	3,467,000,000		3,467,000,000							3,222,000,000	3,222,000,000	3,222,000,000			6,689,000,000		7,222,000,000	
29	7888381 - 2021, Trường mầm non Phú Thạnh TPD	7888381	3,600,000,000	3,086,525,000		3,086,525,000							7,666,000,000	7,666,000,000	7,666,000,000			10,752,525,000		11,266,000,000	
30	7888758 - 2021, Trường mầm non Tân Phú TPD	7888758	3,500,000,000	3,001,002,000		3,001,002,000							10,412,000,000	10,411,388,000	10,411,388,000		612,000	13,412,390,000		13,911,388,000	
31	7897561 - 2021, Trường TH và THCS An Thái Trung	7897561	1,000,000,000	200,000,000									18,677,000,000	18,677,000,000	9,538,156,000	9,138,844,000		9,538,156,000	9,338,844,000	19,677,000,000	
32	7898653 - (2021)-Trường THCS Nguyễn Thanh Sơn h.GCT	7898653	3,000,000,000										7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000			7,000,000,000		10,000,000,000	
33	7904508 - 2021, Trường TH Tân Hòa Tây(Khối lớp học, khu HC	7904508	3,000,000,000	889,000,000		889,000,000							11,129,000,000	11,129,000,000	10,779,000,000	350,000,000		11,668,000,000	350,000,000	14,129,000,000	
34	7904509 - 2021, Trường TH Thanh Mỹ(Khối lớp học, KHC,HR)	7904509	4,992,500,000	2,111,300,000		2,111,300,000							9,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000			11,111,300,000		13,992,500,000	
35	7904511 - 2021, Trường THCS thị trấn Mỹ Phước(Khối phòng học)	7904511	2,790,000,000	2,189,500,000		2,189,500,000							8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000			10,189,500,000		10,790,000,000	
36	7912463 - 2021, Trường THCS Thiện Trung H.CB	7912463	500,000,000	100,000,000									13,035,000,000	13,035,000,000	11,352,745,560	1,682,254,440		11,352,745,560	1,782,254,440	13,535,000,000	
37	7912464 - 2021, Trường THCS Hậu Mỹ Bắc A H.CB	7912464	1,100,000,000	200,000,000									15,000,000,000	15,000,000,000	9,091,506,152	5,908,493,848		9,091,506,152	6,108,493,848	16,100,000,000	
38	7912466 - 2021, Trường TH và THCS An Thái Đông H.CB	7912466	1,000,000,000	200,000,000									19,000,000,000	19,000,000,000	17,799,121,200	1,200,878,800		17,799,121,200	1,400,878,800	20,000,000,000	
39	7912844 - (2021)- Trường THCS N.T. BAY, GCT (THCS VINH HUU)	7912844	1,000,000,000										12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000			12,000,000,000		13,000,000,000	
40	7912845 - 2021- Trường THCS Huỳnh Xuân Việt H. GCT	7912845	1,041,000,000										8,000,000,000	7,999,999,216	7,999,999,216		784	7,999,999,216		9,040,999,216	
41	7912846 - (2021)- Trường THCS N.V.Thiếu, GCT (THCS Vĩnh Bình)	7912846	1,000,000,000										9,000,000,000	8,999,839,000	8,999,839,000		161,000	8,999,839,000		9,999,839,000	
42	7912847 - 2021, Trường Trung học CS Thanh Mỹ(khối PH, khu HC...)	7912847	1,000,000,000										7,540,000,000	7,539,700,000	4,953,000,000	2,586,700,000		300,000	4,953,000,000	2,586,700,000	8,539,700,000
43	7912850 - 2021- Trường TH Nguyễn Văn Trù H. GCT	7912850	887,675,000										8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000			8,000,000,000		8,887,675,000	
44	7913402 - (2021)- Trường Tiểu học Bàn Long, CT	7913402	1,000,000,000	122,800,000		122,800,000							12,000,000,000	12,000,000,000	9,193,277,000	2,806,723,000		9,316,077,000	2,806,723,000	13,000,000,000	
45	7915393 - (2021) Trường TH Tân Bình	7915393	2,000,000,000	1,565,104,885		1,565,104,885							8,000,000,000	8,000,000,000	3,123,582,982	4,876,417,018		4,688,687,867	4,876,417,018	10,000,000,000	
46	7915394 - (2021)Trường TH Đặng Văn Bé	7915394	509,149,625										11,000,000,000	11,000,000,000	8,325,395,834	2,674,604,166		8,325,395,834	2,674,604,166	11,509,149,625	
47	7915396 - (2021)- Trường Tiểu học Sông Thuần, CT	7915396	800,000,000	123,626,000		123,626,000							13,000,000,000	13,000,000,000	10,548,929,000	2,451,071,000		10,672,555,000	2,451,071,000	13,800,000,000	
48	7915412 - (2021)Trường THPT Từ Giết	7915412											1,092,000,000	1,091,186,853	1,091,186,853		813,147	1,091,186,853		1,091,186,853	
49	7916134 - (2021)Trường THPT Bình Đông	7916134											3,500,000,000	3,500,000,000	3,500,000,000			3,500,000,000		3,500,000,000	
50	7918486 - (2022)- Trường THCS Phùng Thanh Văn, GCD	7918486											1,235,000,000	1,234,671,000	1,234,671,000		329,000	1,234,671,000		1,234,671,000	
51	7918487 - (2021)- Trường THCS Gia Thuần, GCD	7918487	1,500,000,000										23,373,000,000	23,373,000,000	23,373,000,000			23,373,000,000		24,873,000,000	
52	7918488 - (2021)-Trường Tiểu học Tân Hòa, GCD	7918488	1,000,000,000	368,500,000		368,500,000							21,728,000,000	21,728,000,000	15,045,674,000	6,682,326,000		15,414,174,000	6,682,326,000	22,728,000,000	
53	7918490 - (2021)- Trường THCS Võ Văn Dĩnh, (Giai đoạn 2), GCD	7918490	475,000,000	289,500,000		289,500,000							15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000			15,289,500,000		15,475,000,000	
54	7922580 - (2021)- Trường Tiểu học Bình Phan, CG	7922580	529,613,000	236,812,000		236,812,000							5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000			5,236,812,000		5,529,613,000	
55	7924038 - 2021, Trường mầm non Hương Dương	7924038	412,900,000										7,186,000,000	7,186,000,000	3,465,552,690	3,720,447,310		3,465,552,690	3,720,447,310	7,598,900,000	
56	7925543 - (2021)- Trường Mầm non Hòa Định	7925543	500,000,000	241,199,000		241,199,000							8,000,000,000	7,997,289,000	6,629,924,000	1,367,365,000		2,711,000	6,871,123,000	1,367,365,000	8,497,289,000
57	7926713 - (2021)Trường THCS Phú Cường	7926713											9,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000			9,000,000,000		9,000,000,000	

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)					
								Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng			Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
58	7926714 - (2021)Trường THCS Ngô Hiệp ấp Hòa Hảo xã Ngô Hiệp	7926714											12,000,000,000	12,000,000,000	4,215,131,850	7,784,868,150			4,215,131,850	7,784,868,150	12,000,000,000
59	7926715 - (2021)Trường THCS Thanh Lạc(GD2) ấp 2 xã Thanh Lạc	7926715											11,000,000,000	11,000,000,000	5,788,932,000	5,211,068,000			5,788,932,000	5,211,068,000	11,000,000,000
60	7940459 - 2021. Trường Tiểu học Long Hòa TXGC	7940459	100,000,000										9,500,000,000	9,500,000,000	9,500,000,000				9,500,000,000		9,600,000,000
61	7944124 - Trường THCS Mỹ Thành Bắc	7944124											8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000				8,000,000,000		8,000,000,000
62	7944125 - Trường TH Mỹ Thành Bắc	7944125											8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000				8,000,000,000		8,000,000,000
63	7944527 - 2022. TRƯỜNG TIỂU HỌC AU DƯƠNG LÂN	7944527											4,000,000,000	3,999,999,005	3,999,999,005		995	3,999,999,005		3,999,999,005	
64	7949548 - Trường Mầm non Mỹ Thành Nam(điểm ấp 6 - Mỹ Thành Nam)	7949548											8,000,000,000	8,000,000,000	2,430,285,755	5,569,714,245			2,430,285,755	5,569,714,245	8,000,000,000
65	7952325 - (2022) - TRUONG TIEU HOC DIEM HY, H. CT	7952325											5,288,000,000	5,287,879,835	4,975,171,435	312,708,400		120,165	4,975,171,435	312,708,400	5,287,879,835
66	7953171 - (2022)- TRUONG MAM NON DIEM HY, H. CT	7953171											3,139,000,000	3,138,649,384	2,883,649,384	255,000,000		350,616	2,883,649,384	255,000,000	3,138,649,384
67	7953172 - (2022)- TRUONG MAN NON BAN LONG	7953172											367,000,000	366,405,000	366,405,000		595,000	366,405,000		366,405,000	
68	7954040 - 2022,Trường TH Phú Đông H.TPD	7954040											1,234,000,000	1,233,435,663	1,216,447,000	16,988,663		564,337	1,216,447,000	16,988,663	1,233,435,663
69	7955356 - Trường TH Phú Cường	7955356											4,000,000,000	4,000,000,000	994,691,000	3,005,309,000		994,691,000	3,005,309,000	4,000,000,000	
70	7956167 - 2022,Trường TH và THCS Phú Tân (giai đoạn 2)	7956167											3,282,000,000	3,282,000,000	3,282,000,000			3,282,000,000		3,282,000,000	
71	7956169 - 2022. Trường THCS Mỹ Lợi A giai đoạn 2 H.CB	7956169											6,000,000,000	6,000,000,000	1,015,000,000	4,985,000,000		1,015,000,000	4,985,000,000	6,000,000,000	
72	7960807 - 2022,Trường THCS Phan Văn Ba 2022 H.CB	7960807											1,000,000,000	1,000,000,000	200,000,000	800,000,000		200,000,000	800,000,000	1,000,000,000	
73	7960809 - 2022,Trường THCS Hòa Khánh H.CB	7960809											1,200,000,000	1,200,000,000	266,126,500	933,873,500		266,126,500	933,873,500	1,200,000,000	
74	7960811 - 2022,Trường THPT Huỳnh Văn Sầm H.CB	7960811											267,000,000	266,504,900	266,504,900		495,100	266,504,900		266,504,900	
75	7960813 - 2022. Trường mầm non Tân Hòa Đông huyện Tân Phước	7960813											2,000,000,000	2,000,000,000	1,937,000,000	63,000,000		1,937,000,000	63,000,000	2,000,000,000	
76	7960815 - 2022. Trường mầm non Phước Lập huyện Tân Phước	7960815											4,000,000,000	4,000,000,000	3,911,500,000	88,500,000		3,911,500,000	88,500,000	4,000,000,000	
77	7960817 - 2022. Trường Tiểu học Tân Hòa Đông huyện Tân Phước	7960817											2,000,000,000	2,000,000,000	1,882,000,000	118,000,000		1,882,000,000	118,000,000	2,000,000,000	
78	7962525 - Trường THPT Lưu Tấn Phát	7962525											104,000,000	103,445,000	103,445,000		555,000	103,445,000		103,445,000	
79	7966118 - (2022)- TRUONG THCS DUONG DIEM, CT	7966118											700,000,000	700,000,000	390,201,000	309,799,000		390,201,000	309,799,000	700,000,000	
80	7991841 - (2022)- Trường Tiểu học Phước Trung, GCD	7991841											700,000,000	700,000,000	700,000,000			700,000,000		700,000,000	
81	8003857 - (2022)- Trường MN Dâng Hưng Phước	8003857											300,000,000	300,000,000	300,000,000			300,000,000		300,000,000	
82	7078435 - Khoa kinh tế xã hội - Trường đại học TG	7078435	57,202,559,000										3,728,000,000	3,727,093,000	3,727,093,000		907,000	3,727,093,000		60,929,652,000	
83	7695725 - (2018)-Trung tâm Bồi dưỡng chính trị TP.MT	7695725	5,159,000,000										2,437,000,000	2,436,171,318	2,436,171,318		828,682	2,436,171,318		7,595,171,318	
	Y tế, dân số và gia đình		109,264,510,547	27,378,574,962	0	19,224,530,859	0	0	0	0	0	0	392,899,000,000	392,753,080,308	383,462,432,308	9,290,648,000	0	145,919,692	402,686,963,167	17,444,692,103	502,017,590,855
1	7607553 - Cài tạo nung cấp Bệnh viện Tâm thần tỉnh TG	7607553	42,629,092,000										100,000,000	99,703,772	99,703,772		296,228	99,703,772		42,728,795,772	
2	7626268 - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tiền Giang	7626268											182,843,000,000	182,843,000,000	177,316,316,000	5,526,684,000		177,316,316,000	5,526,684,000	182,843,000,000	
3	7693158 - (2018)Đầu tư hệ thống xử lý chất thải Y tế(giai đoạn 2)	7693158											392,000,000	391,090,495	391,090,495		909,505	391,090,495		391,090,495	
4	7703547 - (2018)XD, CT, SC HR, sân dạn và WC tại các TYT xã - TX.CLân	7703547	1,052,247,000										61,000,000	60,098,000	60,098,000		902,000	60,098,000		1,112,345,000	
5	7734471 -(2018)-XD, CT, SC HR, SD., Trạm Y tế TP.MT	7734471	807,099,000										160,000,000	159,361,238	159,361,238		638,762	159,361,238		966,460,238	
6	7802242 - 2020,Cài tạo, mở rộng bệnh viện đa khoa KV Cai Lậy	7802242	24,682,875,161	14,514,583,840		6,790,720,000							20,000,000,000	20,000,000,000	19,737,000,000	263,000,000		26,527,720,000	7,986,863,840	44,682,875,161	
7	7834953 - 2020,S.c n.e m.r Trung tâm Y Tế H Châu Thành	7834953	2,911,755,000	2,011,615,204		2,011,615,204							5,000,000,000	4,991,454,000	4,991,454,000		8,546,000	7,003,069,204		7,903,209,000	
8	7843576 - 2020,Cài tạo m,r bệnh viện Mắt Tiền Giang- Sở Y Tế	7843576	2,010,442,391										126,000,000	125,365,000	125,365,000		635,000	125,365,000		2,135,807,391	
9	7888380 - 2021. Trạm y tế xã Tân Phú TPD	7888380	2,000,000,000	1,696,409,000		1,696,409,000							5,234,000,000	5,233,108,000	5,233,108,000		892,000	6,929,517,000		7,233,108,000	
10	7898655 - 2021- Trạm Y Tế xã Vĩnh Hựu H. Gò Công Tây	7898655	2,500,000,000										3,620,000,000	3,620,000,000	3,620,000,000			3,620,000,000		6,120,000,000	
11	7904506 - 2021. Trạm Y tế xã Thạnh Mỹ	7904506	2,999,000,000	75,000,000		75,000,000							2,550,000,000	2,550,000,000	2,550,000,000			2,625,000,000		5,549,000,000	

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)					
								Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng			Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
12	7904507 - 2021.Nâng cấp Trạm Y tế xã Tân Hòa Tây	7904507	2,000,000,000										650,000,000	650,000,000	650,000,000			650,000,000			2,650,000,000
13	7906848 - 2021, Trạm y tế xã Tân Thành H.TPD	7906848	3,000,000,000	1,198,392,000		1,198,392,000							4,885,000,000	4,884,602,000	4,884,602,000		398,000	6,082,994,000			7,884,602,000
14	7906851 - 2021, Trạm Y tế xã An Thái Đông H.CB	7906851	1,500,000,000	1,094,723,000		934,723,000							4,281,000,000	4,280,778,000	4,280,778,000		222,000	5,215,501,000	160,000,000		5,780,778,000
15	7906852 - 2021, Trạm y tế xã Mỹ Đức Tây H.CB	7906852	1,474,000,000	1,241,907,000		1,111,726,737							4,963,000,000	4,963,000,000	4,963,000,000			6,074,726,737	130,180,263		6,437,000,000
16	7906853 - 2021, Trạm y tế xã Thuận Trung H.CB	7906853	1,500,000,000	1,051,528,000		911,528,000							4,094,000,000	4,093,302,000	4,093,302,000		698,000	5,004,830,000	140,000,000		5,593,302,000
17	7912851 - (2021)Hạ tầng Kỹ thuật xung quanh BVĐK tỉnh	7912851	1,198,000,000										30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000			30,000,000,000			31,198,000,000
18	7913404 - (2021)- Trạm Y tế xã Hòa Định, CG	7913404	2,000,000,000	1,757,175,000		1,757,175,000							3,868,000,000	3,868,000,000	3,868,000,000			5,625,175,000			5,868,000,000
19	7917794 - (2022)Trung tâm Y tế huyện Chợ Gạo	7917794											5,500,000,000	5,500,000,000	5,500,000,000			5,500,000,000			5,500,000,000
20	7925544 - (2021)Trạm Y tế xã Mỹ Thành Nam	7925544	1,500,000,000	1,438,463,000		1,438,463,000							4,176,000,000	4,049,637,060	4,049,637,060		126,362,940	5,488,100,060			5,549,637,060
21	7926711 - (2021)Trạm Y tế xã Mỹ Thành Bắc	7926711	1,499,999,995	1,298,778,918		1,298,778,918							3,068,000,000	3,067,069,115	3,067,069,115		930,885	4,365,848,033			4,567,069,110
22	7926712 - (2021)Trạm Y ế xã Phú Cường	7926712											343,000,000	340,130,000	340,130,000		2,870,000	340,130,000			340,130,000
23	7933797 - 2022, Cải tạo sc TTYTDP cũ,PKDK An Thái Trung,HMBA...	7933797											3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000			3,000,000,000			3,000,000,000
24	7938788 - 2021,Khu cách ly Y tế PCD Covid 19 TTYT H.CB	7938788	5,000,000,000										4,680,000,000	4,680,000,000	4,659,047,000	20,953,000		4,659,047,000	20,953,000		9,680,000,000
25	7954179 -ĐT mua sắm TB & NC, CT Khu ĐTBN COVID-19...Số y tế cũ	7954179											4,061,000,000	4,060,098,000	4,060,098,000		902,000	4,060,098,000			4,060,098,000
26	7960812 - 2022.Sửa chữa nc nr TTYT huyện Cái Bè	7960812											4,000,000,000	4,000,000,000	620,877,000	3,379,123,000		620,877,000	3,379,123,000		4,000,000,000
27	7960818 - 2022, Trạm Y tế xã Phước Lập	7960818											1,071,000,000	1,071,000,000	1,021,000,000	50,000,000		1,021,000,000	50,000,000		1,071,000,000
28	7960819 - 2022, Trạm Y tế xã Tân Lập I	7960819											2,910,000,000	2,910,000,000	2,860,000,000	50,000,000		2,860,000,000	50,000,000		2,910,000,000
29	7984004 - Đầu tư cải tạo, mở rộng & xây mới TT y tế huyện... Dự án TP I:Trung tâm Y tế Thị xã Cai Lậy	7984004											400,000,000	400,000,000	400,000,000			400,000,000			400,000,000
30	7910923 - 2021.SC, cải tạo Bv Y học cơ truyen thanh TTHS Covid	7910923											85,011,000,000	85,011,000,000	85,010,112,000	888,000		85,010,112,000	888,000		85,011,000,000
31	7915398 - (2021)Đầu tư xây mới Trung tâm kiểm nghiệm, KSBT(CDC) tỉnh TG	7915398	3,000,000,000										752,000,000	751,283,628	751,283,628		716,372	751,283,628			3,751,283,628
32	7933364 - Các công trình phục vụ phòng chống dịch COVID 19	7933364	4,000,000,000										1,100,000,000	1,100,000,000	1,100,000,000			1,100,000,000			5,100,000,000
	Vận hóa Thông tin		12,754,676,136	1,222,207,000	0	822,207,000	0	0	0	0	0	0	13,663,000,000	13,661,781,000	10,349,447,000	3,312,334,000	0	1,219,000	11,171,654,000	3,712,334,000	26,416,457,136
1	7699844 - (2018) Tu bổ, SC các khu di tích LS, VH cấp quốc gia	7699844	49,000,000										21,000,000	20,651,000	20,651,000		349,000	20,651,000			69,651,000
2	7699845 - (2018) SC, XD nhà ở lưu trú Đoàn nghệ thuật TH TG	7699845	22,000,000										230,000,000	229,130,000	229,130,000		870,000	229,130,000			251,130,000
3	7819027 - (2020)Nhà tưởng niệm đồng chí Phan Văn Khỏe	7819027	8,883,676,136										2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000			2,000,000,000			10,883,676,136
4	7862846 - (2021)-Tu bổ, SC các khu di LS-VH năm 2020	7862846	1,300,000,000	12,656,000		12,656,000							1,200,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000			1,212,656,000			2,500,000,000
5	7862847 - (2021)- Chính trang di Chiến thắng ấp Bắc	7862847	800,000,000										1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000			1,800,000,000
6	7922578 - (2021)- Bia tưởng niệm Lê T.Lê Chi, Lê T.Ngọc Tiến, CG	7922578	1,000,000,000	809,551,000		809,551,000							2,000,000,000	2,000,000,000	1,579,985,000	420,015,000		2,389,536,000	420,015,000		3,000,000,000
7	7922579 - (2022)- Bia cảm thù xã Bình Ninh, CG	7922579											212,000,000	212,000,000	212,000,000			212,000,000			212,000,000
8	7966111 - (2022)- Hồi trg TTVH-TT và Truyền Thanh h. CT	7966111											2,000,000,000	2,000,000,000	7,681,000	1,992,319,000		7,681,000	1,992,319,000	2,000,000,000	
9	7624129 - (2018) Công viên trái cây	7624129	700,000,000	400,000,000									5,000,000,000	5,000,000,000	4,100,000,000	900,000,000		4,100,000,000	1,300,000,000	5,700,000,000	
	Quốc phòng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7,000,000,000	6,999,999,487	6,999,999,487	0	0	513	6,999,999,487	0	6,999,999,487
1	220210005 - 2021.Xử Lý Sạt lở Tràm KSBP Vàm Láng	220210005											7,000,000,000	6,999,999,487	6,999,999,487		513	6,999,999,487	-		6,999,999,487
	Thể dục thể thao		71,036,942,900	1,026,981,000	0	1,026,981,000	0	0	0	0	0	0	51,918,000,000	51,915,468,000	49,939,781,000	1,975,687,000	0	2,532,000	50,966,762,000	1,975,687,000	122,952,410,900
1	7431131 - Sân vận động Thị xã Gò Công	7431131	20,186,738,100										148,000,000	147,841,000	147,841,000		159,000	147,841,000			20,334,579,100
2	7706825 - (2018)-Nhà tập thể thao đa năng Trg NK TDIT tỉnh TG	7706825	8,386,433,000										66,000,000	65,715,000	65,715,000		285,000	65,715,000			8,452,148,000
3	7837259 - (2020)- Khu thể thao dưới nước tỉnh TG	7837259	1,982,384,800										20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000			20,000,000,000			21,982,384,800
4	7837260 - (2020)- SC, C.Trang TT ĐT, huấn luyện và TDITTT TG	7837260											2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000			2,000,000,000			2,000,000,000

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Tổng số	Thanh toán KLHT			Vốn tạm ứng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
5	7898652 - (2021)- Hội trường đa năng, GCT	7898652	4,000,000,000										4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000			4,000,000,000			8,000,000,000
6	7900182 - 2021-Nhà tập luyện thể thao và các phòng CN, GCT	7900182	3,000,000,000										13,000,000,000	12,999,071,000	12,999,071,000		929,000	12,999,071,000			15,999,071,000
7	7902835 - (2021)- Sân vận động huyện GCT	7902835	5,000,000,000										7,949,988,000	7,947,988,000	7,947,988,000		1,012,000	7,947,988,000			12,947,988,000
8	7751648 - (2019)- Hội trường đa năng, CT phụ trợ, GCD	7751648	13,431,387,000										75,000,000	74,853,000	74,853,000		147,000	74,853,000			13,506,240,000
9	7822092 - (2020)- Nhà tập luyện thể thao, CG	7822092	6,250,000,000	1,026,981,000		1,026,981,000							1,460,000,000	1,460,000,000	1,409,505,000	50,495,000		2,436,486,000	50,495,000	7,710,000,000	
10	7823411 - (2020)- Hồ bơi huyện Châu Thành	7823411	8,800,000,000										220,000,000	220,000,000	220,000,000			220,000,000			9,020,000,000
11	7966116 - Thư viện, nhà truyền thống và Hội trường đa năng, TT V	7966116											3,000,000,000	3,000,000,000	1,074,808,000	1,925,192,000		1,074,808,000	1,925,192,000	3,000,000,000	
	Báo hiểm xã hội		31,076,513,213	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14,582,000,000	14,581,365,947	14,581,365,947	0	0	634,053	14,581,365,947	0	46,457,879,160
1	7774794 - 2019,SC,NC Nghĩa trang L,Sĩ Tình TG (NVC: 370)	7774794	7,876,513,213										1,582,000,000	1,581,365,947	1,581,365,947		634,053	1,581,365,947	-		9,457,879,160
2	7850276 - (2020)Mở rộng Cơ sở Cai nghiện Ma Túy tỉnh TG(Giai đoạn 2)	7850276	24,000,000,000										13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000			13,000,000,000	-		37,000,000,000
	Khoan học và Công nghệ		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17,000,000,000	17,000,000,000	15,583,000,000	1,417,000,000	0	0	15,583,000,000	1,417,000,000	17,000,000,000
1	7414011 - 2018,N Cao N Lực 2 Tâm K Thuật &C Nghệ Sinh học GD2	7414011											5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000			5,000,000,000	-		5,000,000,000
2	7626752 - 2017,Trung Tâm Ngh Cứng ứ,Dung&ĐV Kh học C nghệ Tỉnh TG	7626752											12,000,000,000	12,000,000,000	10,583,000,000	1,417,000,000		10,583,000,000	1,417,000,000	12,000,000,000	
	Phát thanh, truyền hình, thông tin		7,644,143,353	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13,792,000,000	13,790,955,000	13,790,955,000	0	0	1,045,000	13,790,955,000	0	21,435,098,353
1	7827269 - (2020)Đài Phát thanh Truyền hình huyện Cai Lậy	7827269	7,644,143,353										351,000,000	350,614,000	350,614,000		386,000	350,614,000		7,994,757,353	
2	7839276 - 2021, N,c b,s trang thiết bị PTTH theo lộ trình số hóa	7839276											4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000			4,000,000,000	-		4,000,000,000
3	7862896 - (2020)Đài Phát thanh truyền hình Tiền Giang	7862896											9,441,000,000	9,440,341,000	9,440,341,000		659,000	9,440,341,000	-		9,440,341,000
4	Vốn tăng thu ngân sách năm 2022		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	356,445,000,000	356,443,203,865	351,107,983,865	5,335,220,000	0	1,796,135	351,107,983,865	5,335,220,000	356,443,203,865
4.1	Vốn tăng thu XSKT (bà hựt thu năm 2021)		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	183,000,000,000	182,999,711,865	182,999,711,865	0	0	288,135	182,999,711,865	0	182,999,711,865
1	7818670 - (2020)Nâng cấp Đường B2(Đoạn DT868 - Đường số 3)	7818670											6,500,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000			6,500,000,000			6,500,000,000
2	7827264 - 2020,Đường nam Tr.Vân Sanh ĐH42(từ DT 867-kênh 9 Hân)	7827264											8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000			8,000,000,000			8,000,000,000
3	7827265 - 2020,NC,MR đường Đồng kênh 17(DT 865-kênh Tr.Vân Sanh)	7827265											2,978,000,000	2,978,000,000	2,978,000,000			2,978,000,000			2,978,000,000
4	7758045 - 2019,Trường Tiểu học Hậu Thành, H Cai Bè	7758045											5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000			5,000,000,000			5,000,000,000
5	7758046 - 2019,Trường THCS Mỹ Lợi A, H Cai Bè	7758046											4,483,000,000	4,483,000,000	4,483,000,000			4,483,000,000			4,483,000,000
6	7783401 - 2019,Trường THPT Phạm Thành Trung(ODA:10 tỷ)	7783401											9,928,000,000	9,927,711,865	9,927,711,865		288,135	9,927,711,865			9,927,711,865
7	7815409 - 2020,Trường Tiểu học và THCS Hậu Mỹ Phú huyện CB	7815409											10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000			10,000,000,000			10,000,000,000
8	7802242 - 2020,Cải tạo, mở rộng bệnh viện đa khoa KV Cai Lậy	7802242											6,500,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000			6,500,000,000			6,500,000,000
9	7834953 - 2020,S,c nư Trung tâm Y Tế H Châu Thành	7834953											9,500,000,000	9,500,000,000	9,500,000,000			9,500,000,000			9,500,000,000
10	7822092 - (2020)- Nhà tập luyện thể thao, CG	7822092											10,500,000,000	10,500,000,000	10,500,000,000			10,500,000,000			10,500,000,000
11	7827269 - (2020)Đài Phát thanh Truyền hình huyện Cai Lậy	7827269											3,682,000,000	3,682,000,000	3,682,000,000			3,682,000,000			3,682,000,000
12	7839276 - 2021, N,c b,s trang thiết bị PTTH theo lộ trình số hóa	7839276											10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000			10,000,000,000			10,000,000,000
13	7910923 - 2021,SC, cải tạo Bv Y học co truyền thành TTHS Covid	7910923											15,874,000,000	15,874,000,000	15,874,000,000			15,874,000,000			15,874,000,000
14	7850276 - (2020)Mở rộng Cơ sở Cai nghiện Ma Túy tỉnh TG(Giai đoạn 2)	7850276											58,055,000,000	58,055,000,000	58,055,000,000			58,055,000,000			58,055,000,000
15	7837259 - (2020)- Khu thể thao dưới nước tỉnh TG	7837259											22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000			22,000,000,000			22,000,000,000
4.2	Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bà hựt thu 2021 và 2022)		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	173,445,000,000	173,443,492,000	168,108,272,000	5,335,220,000	0	1,508,000	168,108,272,000	5,335,220,000	173,443,492,000
1	7492635 - Tuyến Trính DT 868	7492635											2,156,000,000	2,156,000,000		2,156,000,000		2,156,000,000			2,156,000,000
2	7814411 - 2020, Nâng cấp mở rộng DT 874 (KC; 2019-HT;2022)	7814411											11,296,000,000	11,296,000,000	10,346,000,000	950,000,000		10,346,000,000	950,000,000	11,296,000,000	
3	7837258 - Cầu Cho Mỹ Long trên DT874B huyện Cai Lậy	7837258											2,000,000,000	1,998,492,000	1,537,272,000	461,220,000	1,508,000	1,537,272,000	461,220,000	1,998,492,000	
4	7889215 - 2021,Cầu Vàm Cai Thia	7889215											5,000,000,000	5,000,000,000	3,900,000,000	1,100,000,000		3,900,000,000	1,100,000,000	5,000,000,000	

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm dự ngân sách năm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022							Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyên sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022	
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)					
								Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng		Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
5	7900164 - 2021. Nâng cấp nư DT 877B từ Bình Ninh-Tân Long, TPĐ	7900164											3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000			3,000,000,000			3,000,000,000
6	7904298 - 2021. Nâng cấp làng nhựa đường Nam Bao Trảm	7904298											2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000			2,000,000,000			2,000,000,000
7	7910925 - 2021.Duong vanh dai ap Thoi Diem Hy Chau Thanh	7910925											2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000			2,000,000,000			2,000,000,000
8	7912464 - 2021, Trường THCS Hậu Mỹ Bắc A H.CB	7912464											4,500,000,000	4,500,000,000	4,500,000,000			4,500,000,000			4,500,000,000
9	7912846 - (2021)- Trường THCS N.V.Thiếu. GCT (THCS Vĩnh Bình)	7912846											5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000			5,000,000,000			5,000,000,000
10	7916134 - (2021)Trường THPT Bình Đông	7916134											5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000			5,000,000,000			5,000,000,000
11	7918487 - (2021)- Trường THCS Già Thuần, GGD	7918487											11,627,000,000	11,627,000,000	11,627,000,000			11,627,000,000			11,627,000,000
12	7922580 - (2021)- Trường Tiểu học Bình Phan, CG	7922580											5,000,000,000	5,000,000,000	4,332,000,000	668,000,000		4,332,000,000	668,000,000		5,000,000,000
13	7925543 - (2021)- Trường Mầm non Hoa Đình	7925543											3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000			3,000,000,000			3,000,000,000
14	7926713 - (2021)Trường THCS Phú Cường	7926713											5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000			5,000,000,000			5,000,000,000
15	7624129 - (2018) Công viên trái cây	7624129											28,226,000,000	28,226,000,000	28,226,000,000			28,226,000,000			28,226,000,000
16	7862896 - (2020)Đài Phát thanh truyền hình Tiền Giang	7862896											52,200,000,000	52,200,000,000	52,200,000,000			52,200,000,000			52,200,000,000
17	7919558 - Tru sở Thành ủy Mỹ Tho (21.54) (vốn tích + NSTP)	7919558											7,859,000,000	7,859,000,000	7,859,000,000			7,859,000,000			7,859,000,000
18	7850276 - (2020)Mô rừng Cơ sở Cai nghiệm Ma Tủy tỉnh TG(Giai đoạn 2)	7850276											14,081,000,000	14,081,000,000	14,081,000,000			14,081,000,000			14,081,000,000
19	7837259 - (2020)- Khu thể thao dưới nước tỉnh TG	7837259											4,500,000,000	4,500,000,000	4,500,000,000			4,500,000,000			4,500,000,000
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		365,249,725,652	268,584,627,865	0	217,542,644,885	5,485,852,874	5,485,852,874	5,485,852,874	0	0	0	1,677,105,000,000	1,667,573,541,485	811,770,278,628	855,803,262,857	1,079,555,000	8,451,903,515	1,034,798,776,387	906,845,245,837	2,038,309,120,011
I	Vốn Ngân sách Trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực		284,867,675,000	261,377,661,000	0	210,335,678,020	0	0	0	0	0	0	1,336,567,000,000	1,336,566,999,314	491,453,396,657	845,113,602,657	0	686	701,789,074,677	896,155,585,637	1,621,434,674,314
	Giao thông		97,999,675,000	89,887,508,000	0	80,863,904,500	0	0	0	0	0	0	835,158,000,000	835,157,999,314	143,398,056,724	691,759,942,590	0	686	224,261,961,224	700,783,546,090	933,157,674,314
1	7908603 - 2021.Đường tỉnh 873 từ cầu Bình Xuân => QL.50	7908603	60,265,000,000	57,889,362,000		55,853,786,500							39,735,000,000	39,734,999,314	27,839,219,838	11,895,779,476		686	83,693,006,338	13,931,354,976	99,999,999,314
2	7908604 - 2021.Đường tỉnh 864(đường dọc sông Tiền)	7908604											515,203,000,000	515,203,000,000	21,998,339,000	493,204,661,000			21,998,339,000	493,204,661,000	515,203,000,000
3	7908605 - 2021. NCMR đường tỉnh 879B từ Gò Cát =>Long An	7908605	2,280,000,000	655,601,000		655,601,000							177,720,000,000	177,720,000,000	15,133,942,451	162,586,057,549			15,789,543,451	162,586,057,549	180,000,000,000
4	7908606 - 2021. NCMR đường tỉnh 861,863,869(từ nối TG =>ĐT)	7908606	34,800,000,000	30,687,870,000		23,699,842,000							75,000,000,000	75,000,000,000	51,205,540,133	23,794,459,867			74,905,382,133	30,782,487,867	109,800,000,000
5	7912445 - 2021)Đường giao thông hai bên bờ sông Bào Đình	7912445											17,500,000,000	17,500,000,000	17,500,000,000			17,500,000,000			17,500,000,000
6	7916619 - 2021.Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười(GD1)	7916619	654,675,000	654,675,000		654,675,000							10,000,000,000	10,000,000,000	9,721,015,302	278,984,698			10,375,690,302	278,984,698	10,654,675,000
	Nông nghiệp		186,868,000,000	171,490,153,000	0	129,471,773,520	0	0	0	0	0	0	501,409,000,000	501,409,000,000	348,055,339,933	153,353,660,067	0	0	477,527,113,453	195,372,039,547	688,277,000,000
1	7900161 - 2021.ĐTXĐ các công ngăn mặn các công ra sông Tiền, 864	7900161	133,368,000,000	128,173,928,000		87,235,523,520							253,913,000,000	253,913,000,000	204,092,699,000	49,820,301,000			291,328,222,520	90,758,705,480	387,281,000,000
2	7900162 - 2021.Kế chống sạt lở Cồn Ngang	7900162	30,000,000,000	26,000,000,000		26,000,000,000							82,076,000,000	82,076,000,000	55,448,712,000	26,627,288,000			81,448,712,000	26,627,288,000	112,076,000,000
3	7912443 - 2021.Nâng cấp đê biển Gò Công GD 2	7912443											70,228,000,000	70,228,000,000	24,327,046,000	45,900,954,000			24,327,046,000	45,900,954,000	70,228,000,000
4	7912444 - 2021.Bổ kế sông Ba rài	7912444	500,000,000	500,000,000		500,000,000							25,192,000,000	25,192,000,000	20,419,694,000	4,772,306,000			20,919,694,000	4,772,306,000	25,692,000,000
5	7925101 - 2021, Xứ lý sạt lở khu vực xã Đồng Hòa Hiệp H.	7925101	23,000,000,000	16,816,225,000		15,736,250,000							70,000,000,000	70,000,000,000	43,767,188,933	26,232,811,067			59,503,438,933	27,312,786,067	93,000,000,000
II	Vốn nước ngoài (ODA - Giải ngân theo cơ chế ghi thu ghi chi)		80,382,050,652	7,206,966,865	0	7,206,966,865	5,485,852,874	5,485,852,874	5,485,852,874	0	0	0	36,932,000,000	28,435,820,307	21,759,740,107	6,676,080,200	45,000,000	8,451,179,693	34,452,559,846	6,676,080,200	114,303,723,833
	Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài		79,205,236,671	7,092,733,587	0	7,092,733,587	5,485,852,874	5,485,852,874	5,485,852,874	0	0	0	32,132,000,000	25,472,705,528	20,799,449,398	4,673,256,130	45,000,000	6,614,294,472	33,378,035,859	4,673,256,130	110,163,795,073
1	7491010 - 2016.Chuyến đi Nông Nghiệp bên Vững Tại Việt Nam(2015-2020)	7491010	70,705,584,047	6,826,189,272		6,826,189,272	4,231,852,874	4,231,852,874	4,231,852,874				26,427,000,000	19,812,771,075	19,812,771,075			6,614,228,925	30,870,813,221		94,750,207,996
2	7748110 - Tăng cường QLDĐ và CSDL đất đai (VILG)	7748110	8,499,652,624	266,544,315		266,544,315	1,254,000,000	1,254,000,000	1,254,000,000				5,705,000,000	5,659,934,453	986,678,323	4,673,256,130	45,000,000	65,547	2,507,222,638	4,673,256,130	15,413,587,077
	Nguồn ODA địa phương vay lại của Chính phủ		1,176,813,981	114,233,278	0	114,233,278	0	0	0	0	0	0	4,800,000,000	2,963,114,779	960,290,709	2,002,824,070	0	1,836,885,221	1,074,523,987	2,002,824,070	4,139,928,760
1	7748110 - Tăng cường QLDĐ và CSDL địa đai (VILG)	7748110	1,176,813,981	114,233,278		114,233,278							4,800,000,000	2,963,114,779	960,290,709	2,002,824,070		1,836,885,221	1,074,523,987	2,002,824,070	4,139,928,760
III	Vấn Chương trình mục tiêu quốc gia		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,106,000,000	71,445,000	14,745,000	56,700,000	1,034,555,000	0	14,745,000	56,700,000	71,445,000
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022		0	0		0	0	0	0	0	0	0	1,106,000,000	71,445,000	14,745,000	56,700,000	1,034,555,000	0	14,745,000	56,700,000	71,445,000

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
								Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
1	8001659 - 2022.DT CSHT, TTB CNTT DE HDH HTTT TTLD,...XDCSDL	8001659											1,106,000,000	71,445,000	14,745,000	56,700,000	1,034,555,000	0	14,745,000	56,700,000	71,445,000
IV	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cần đổi NSDP năm 2021		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	302,500,000,000	302,499,276,864	298,542,396,864	3,956,880,000	0	723,136	298,542,396,864	3,956,880,000	302,499,276,864
1	7779932 - (2020)- Đường Tránh TT Vĩnh Bình-GCT (GD1)	7779932											5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000				5,000,000,000		5,000,000,000
2	7819668 - (2020)-ĐH 18 huyện GCT, (từ QL50 đến Chợ Đình)	7819668											8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000				8,000,000,000		8,000,000,000
3	7889215 - 2021.Cầu Vàm Cú Thia	7889215											27,973,000,000	27,973,000,000	27,973,000,000				27,973,000,000		27,973,000,000
4	7906854 - 2021.Cầu qua sông Mỹ Đức Tây H.CB	7906854											6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000				6,000,000,000		6,000,000,000
5	7897561 - 2021, Trường TH và THCS An Thái Trung	7897561											14,000,000,000	14,000,000,000	12,900,000,000	1,100,000,000			12,900,000,000	1,100,000,000	14,000,000,000
6	7912464 - 2021, Trường THCS Hậu Mỹ Bắc A H.CB	7912464											8,000,000,000	8,000,000,000	7,500,000,000	500,000,000			7,500,000,000	500,000,000	8,000,000,000
7	7912844 - (2021)- Trường THCS N.T. BAY, GCT (THCS VINH HUU)	7912844											5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000				5,000,000,000		5,000,000,000
8	7912845 - 2021- Trường THCS Huỳnh Xuân Việt H. GCT	7912845											5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000				5,000,000,000		5,000,000,000
9	7912846 - (2021)- Trường THCS N.V.Thiếu, GCT (THCS Vĩnh Bình)	7912846											8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000				8,000,000,000		8,000,000,000
10	7916134 - (2021)Trường THPT Bình Đông	7916134											7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000				7,000,000,000		7,000,000,000
11	7918488 - (2021)-Trường Tiểu học Tân Hòa, GCD	7918488											5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000				5,000,000,000		5,000,000,000
12	7925543 - (2021)- Trường Mầm non Hòa Định	7925543											6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000				6,000,000,000		6,000,000,000
13	7626268 - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tiền Giang	7626268											66,000,000,000	66,000,000,000	66,000,000,000				66,000,000,000		66,000,000,000
14	7802242 - 2020.Cải tạo, mở rộng bệnh viện đa khoa KV Cai Lậy	7802242											13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000				13,000,000,000		13,000,000,000
15	7834953 - 2020.S.c.n.c.mr Trung tâm Y Tế H Châu Thành	7834953											5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000				5,000,000,000		5,000,000,000
16	7912851 - (2021)Hạ tầng Kỹ thuật xung quanh BVĐK tỉnh	7912851											20,000,000,000	20,000,000,000	19,152,800,000	847,200,000			19,152,800,000	847,200,000	20,000,000,000
17	7919056 - Hệ thống XLNT BV đã chuyển truyền nhiễm số 6	7919056											174,000,000	174,000,000	174,000,000				174,000,000		174,000,000
20	7837259 - (2020)- Khu thể thao dưới nước tỉnh TG	7837259											7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000				7,000,000,000		7,000,000,000
21	7910922 - 2021SC, ct Tru so Nha thieu nhi TG, BV đa chiem so 5	7910922											1,059,000,000	1,059,000,000	1,059,000,000				1,059,000,000		1,059,000,000
22	7910923 - 2021.SC, cai tao Bv Y hoc co truyen thanh THHS Covid	7910923											14,137,000,000	14,137,000,000	12,627,320,000	1,509,680,000			12,627,320,000	1,509,680,000	14,137,000,000
23	7912849 - CT,S.C Trường DHTG ... làm BV đã chiến PVCTPC Covid19	7912849											1,230,000,000	1,230,000,000	1,230,000,000				1,230,000,000		1,230,000,000
24	7916035 - S.C, CT Trường THPT Tân Phước..... PCD Covid -19	7916035											489,000,000	489,000,000	489,000,000				489,000,000		489,000,000
25	7919558 - Tru so Thanh ụy Mỹ Tho (21,54) (vốn tính + NSTP)	7919558											7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000				7,000,000,000		7,000,000,000
26	7850276 - (2020)Mở rộng Cơ sở Cai nghiện Ma Túy tỉnh TG(Giai đoạn 2)	7850276											8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000				8,000,000,000		8,000,000,000
27	7071805 - HT P Triên& bảo vệ Vung Cây A,Trái ThNhiều - M Long	7071805											3,200,000,000	3,200,000,000	3,200,000,000				3,200,000,000		3,200,000,000
28	7854699 - (2020)- Kê kênh ngang và cạp CV h. Chợ Gạo	7854699											5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000				5,000,000,000		5,000,000,000
29	7774795 - 2019.Lập quy hoạch tỉnh TG 2021-2030, tầm nhìn 2050	7774795											527,000,000	526,276,864	526,276,864			723,136	526,276,864		526,276,864
30	7414011 - 2018,N Cao N Lực T Tâm K Thuật &C Nghệ Sinh học GD2	7414011											6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000				6,000,000,000		6,000,000,000
31	7626752 - 2017,Trung Tâm Ngh Củng ứ,Dung&DV Kh học C nghệ Tỉnh TG	7626752											10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000				10,000,000,000		10,000,000,000
32	7841445 - 2020. MANG LƯỚI DUONG ONG...& TRAM BOM TANG AP	7841445											15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000				15,000,000,000		15,000,000,000
C	CÁC CÔNG TRÌNH CÒN TẠM ỨNG KHO BẠC		4,131,549,257,820	286,289,000,213	1,184,122,543	151,705,187,042	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	151,705,187,042	133,399,690,628	4,130,365,135,277
	Vốn cần đổi ngân sách địa phương		866,068,807,368	112,116,644,765	151,840,900	26,777,428,574	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26,777,428,574	85,187,375,291	865,916,966,468
1	Vốn đầu tư trong cần đổi theo tiêu chí và nguồn thu sử dụng đất		101,364,584,740	979,724,174	0	326,204,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	326,204,000	653,520,174	101,364,584,740
	Các hoạt động kinh tế		28,240,104,636	652,111,109	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	652,111,109	28,240,104,636
1	7747427 - 2019,Đề báo cấp sông cửa Trung, xã Tân Thới H TPD	7747427	6,259,000,000	32,552,600																32,552,600	6,259,000,000
2	7458147 - Kênh 14	7458147	21,981,104,636	619,558,509																619,558,509	21,981,104,636

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
	Báo hiểm xã hội		6,507,703,488	200,000,000	0	200,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200,000,000	0	6,507,703,488
1	7774796 - 2019,CT, MR. Hàng rào Cơ Sở Cai nghiện Ma Tuyến(NVC370)	7774796	6,507,703,488	200,000,000		200,000,000													200,000,000		6,507,703,488
	Quốc phòng		66,616,776,616	127,613,065	0	126,204,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	126,204,000	1,409,065	66,616,776,616
1	220150001 - Sở Chi huy thống nhất Tỉnh (Công trình Tỏi Mật)	7004686	53,424,000,000	1,409,065																1,409,065	53,424,000,000
2	220170006 - 2017,Trận Địa Pháo 85mm (Công trình Mật)	7004686	13,192,776,616	126,204,000		126,204,000													126,204,000		13,192,776,616
2	Chỉ XDCB vốn tập trung		136,446,553,789	3,118,912,013	48,373,000	2,556,094,613	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,556,094,613	514,444,400	136,398,180,789
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		16,682,000,000	232,226,424	0	143,216,424	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	143,216,424	89,010,000	16,682,000,000
1	7756599 - 2019,Sửa chữa trụ sở UBND H Cai Bè	7756599	6,150,000,000	24,000,000		24,000,000													24,000,000		6,150,000,000
2	7812787 - 2020,Hội trường-nhà văn hóa UBND xã Thiệu Trị	7812787	2,332,000,000	4,197,760		4,197,760													4,197,760		2,332,000,000
3	7813822 - 2020,Hội trường nhà văn hóa UBND xã An Hữu	7813822	3,100,000,000	89,010,000															89,010,000		3,100,000,000
4	7813948 - 2020,Hội trường-nhà văn hóa UBND xã Thiệu Trung	7813948	2,100,000,000	9,684,664		9,684,664													9,684,664		2,100,000,000
5	7826215 - 2020.Sc hội trường UBND Hòa Khánh, Hậu Mỹ Bắc A.....CB	7826215	3,000,000,000	105,334,000		105,334,000													105,334,000		3,000,000,000
	Các hoạt động kinh tế		119,764,553,789	2,886,685,589	48,373,000	2,412,878,189	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,412,878,189	425,434,400	119,716,180,789
1	7747430 - Tuyến đê Đông sông Bà Trà thuộc ô bao Bà Trà - Mỹ Long(CL12) xã Mỹ Long	7747430	7,729,135,000	54,037,000		54,037,000													54,037,000		7,729,135,000
2	7747431 - Tuyến đê Đông Kênh M. Lô thuộc ô bao Rau Râm - R. Gầm...	7747431	9,922,744,000	202,604,000																202,604,000	9,922,744,000
3	7813949 - 2020.Di dời tuyến đê bờ dòng Rạch Ruồng Mỹ Lợi B H.CB	7813949	3,600,000,000	1,107,400																1,107,400	3,600,000,000
4	7912443 - 2021.Nâng cấp đê biển Gò Công GD 2	7912443	1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000													1,000,000,000		1,000,000,000
5	7766230 - 2019,Nội 1 nhập dẫn phía bờ GCT của bên phải Tân Long	7766230	3,000,000,000	441,716,000		441,716,000													441,716,000		3,000,000,000
6	7768797 - Đường Mỹ Trang TX Cai Lậy(Tr. THCS Vg Việt Tân - DH53)	7768797	5,198,724,000	12,703,000	8,918,000	3,785,000													3,785,000		5,189,806,000
7	7827264 - 2020.Đường nưn Tr.Văn Sanh ĐH42(ừ DT 867-kênh 9 Hân)	7827264	5,000,000,000	221,723,000																221,723,000	5,000,000,000
8	7828929 - 2020. Đường vào bên phải Bình Tân-Củ Dại (DH 85B) TPD	7828929	1,313,950,789	167,694,189		167,694,189													167,694,189		1,313,950,789
9	7802137 - 2020,Cầu Ngò Hiệp trên DT 868	7802137	83,000,000,000	785,101,000	39,455,000	745,646,000													745,646,000	-	82,960,545,000
3	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		13,051,811,000	6,680,379,000	0	5,288,546,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5,288,546,000	1,391,833,000	13,051,811,000
	Các hoạt động kinh tế		13,051,811,000	6,680,379,000	0	5,288,546,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5,288,546,000	1,391,833,000	13,051,811,000
1	7854699 - (2020)- Kế kênh ngang và cấp CV h. Chợ Gao	7854699	1,000,000,000	720,245,000		720,245,000															1,000,000,000
2	7812795 - 2020,Cầu Kênh Ngang trên DH 27B	7812795	1,643,862,000	243,321,000		243,321,000															1,643,862,000
3	7837258 - Cầu Chợ Mỹ Long trên DTR84B huyện Cai Lậy	7837258	5,000,000,000	1,391,833,000																1,391,833,000	5,000,000,000
4	7900164 - 2021, Nâng cấp mư ĐT 877B từ Bình Ninh-Tân Long TPD	7900164	3,081,000,000	1,998,031,000		1,998,031,000													1,998,031,000		3,081,000,000
5	7908604 - 2021. Đường tỉnh 864(đường dọc sông Tiền)	7908604	2,326,949,000	2,326,949,000		2,326,949,000													2,326,949,000		2,326,949,000
4	Vốn xã số kiến thiết		563,420,835,229	90,497,419,334	103,467,900	8,388,240,940	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8,388,240,940	82,005,710,494	563,317,367,329
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		1,900,000,000	1,900,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,900,000,000
1	7144462 - Trung tâm HN, dạy nghề> việc làm TN Tân Giồng	7144462	1,900,000,000	1,900,000,000																1,900,000,000	1,900,000,000
	Giáo dục đào tạo và dạy nghề		326,625,363,355	75,751,004,562	0	523,395,500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	523,395,500	75,227,609,062	326,625,363,355
1	7381684 - Trường THPT Chuyên TG	7381684	193,033,667,000	66,500,000,000																66,500,000,000	193,033,667,000
2	7438321 - Trường THPT Tân Thời	7438321	9,166,317,000	158,545,000		158,545,000															9,166,317,000
3	7479597 - 2016. Trường THPT Tân Phú Đông - H. Tân Phú Đông	7479597	21,468,941,117	361,044,000		361,044,000															21,468,941,117
4	7569624 - Trường TH Phú An I	7569624	7,231,505,000	20,390,000																20,390,000	7,231,505,000
5	7826217 - (2020)Trường TH Phú Nhuận	7826217	15,902,000,000	460,351,000																460,351,000	15,902,000,000
6	7549038 - Tiểu dự án giải phóng mặt bằng số 1 - Trường ĐH TG	7549038	79,822,933,238	8,250,674,562		3,806,500													3,806,500	8,246,868,062	79,822,933,238
	Báo hiểm xã hội		11,081,195,886	187,000,000	0	187,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	187,000,000	0	11,081,195,886
1	7623798 - 2017,Nâng cấp Nghĩa trang LS Tỉnh TG	7623798	2,234,292,980	44,000,000		44,000,000														44,000,000	2,234,292,980
2	7623799 - 2017,Tỉnh hội người Mù	7623799	2,982,279,700	36,000,000		36,000,000															2,982,279,700

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
3	7730716 - 2018,Cơ Sở Cai Nghiệm Ma Tuý 2018-2020	7730716	5,864,623,206	107,000,000		107,000,000													107,000,000	5,864,623,206	
	<i>Các hoạt động kinh tế</i>		<i>211,465,169,811</i>	<i>11,881,816,148</i>	<i>103,467,900</i>	<i>7,677,845,440</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>7,677,845,440</i>	<i>4,100,502,808</i>	<i>211,361,701,911</i>
1	7909620 - 2021. Đề cập sông của Tiểu đoàn 4 (Hai Ngã-Rạch Cầu)	7909620	1,500,000,000	1,411,623,000		1,411,623,000													1,411,623,000	1,500,000,000	
2	7609278 - (2017) - Bến Chợ huyện Chợ Gao	7609278	27,946,980,508	128,704,000		128,704,000													128,704,000	27,946,980,508	
3	7617815 - Đường Bình Phú - Bình Thạnh(DH.65)	7617815	33,582,125,340	59,798,000															59,798,000	33,582,125,340	
4	7617816 - Đường vào Trường Mẫu Giáo áp 10 xã Mỹ Thành Nam	7617816	16,112,427,501	591,538,000	95,632,000														495,906,000	16,016,795,501	
5	7619757 - (2017)-Đường liên huyện (DH 36 CTnối DH 51tx Cai Lậy) - đoạn qua h. Châu Thành	7619757	13,151,121,340	155,258,000															155,258,000	13,151,121,340	
6	7623797 - 2017,NC Lát đan Đường Nam NV TiếpP Lấp-Kênh NT Thành	7623797	13,596,701,480	150,000,000															150,000,000	13,596,701,480	
7	7752017 - 2019,Đường Nguyễn Thái Học nối dài TT CBE-xã Hòa Khánh	7752017	450,000,000	37,302,000															37,302,000	450,000,000	
8	7758859 - 2019,Đường vào trường cấp 3 Cái Bè (Nguyễn Văn Tồn)	7758859	11,600,000,000	1,894,257,900		1,818,389,200													1,818,389,200	75,868,700	11,600,000,000
9	7812794 - 2020,Mở rộng DH 27B(đoạn QL50-cầu số 7)	7812794	11,100,000,000	208,032,598		208,032,598													208,032,598		11,100,000,000
10	7819024 - (2020)- Đường vào Bến Chợ huyện CG	7819024	10,080,000,000	834,146,308															834,146,308	10,080,000,000	
11	7823421 - 2020,Nc sc đường Ông Mè-Bắc Rạch Tre ML-HH H.CB	7823421	4,500,000,000	215,137,000		137,135,000													137,135,000	78,002,000	4,500,000,000
12	7823422 - 2020,Nc đường dọc K28(QL1-ĐT863) Hậu Thành H.CB	7823422	400,000,000	146,721,800															146,721,800	400,000,000	
13	7903779 - 2021, Đường huyện 84D (Đg Tân Phú-Tân Thạnh) TPD	7903779	1,977,802,000	1,754,261,000		1,754,261,000													1,754,261,000	1,977,802,000	
14	7904298 - 2021. Nâng cấp lán nhựa đường Nam Bao Trám	7904298	1,500,000,000	183,000,000		183,000,000													183,000,000	1,500,000,000	
15	7904299 - 2021.Đường Nam kênh Trương Văn sanh (đ867->K1 Chín hùn	7904299	2,497,900,000	184,500,000															184,500,000	2,497,900,000	
16	7908515 - 2021,DH 15 (Cty TNHH Shilla Glovis ranh H.GCT) TXGC	7908515	1,198,182,000	1,167,831,000		1,167,831,000													1,167,831,000	1,198,182,000	
17	7567258 -(2016) Dầu tư CSHT phát triển du lịch huyện Cái Bè	7567258	1,883,000,000	1,883,000,000															1,883,000,000	1,883,000,000	
18	7770070 -(2019)- NC, MR đường đê Bình Ninh, CG	7770070	24,067,017,642	86,813,542	7,835,900	78,977,642													78,977,642	-	24,059,181,742
19	7802137 - 2020,Cầu Ngõ Hiệp trên DT 868	7802137	34,321,912,000	789,892,000		789,892,000													789,892,000	-	34,321,912,000
	<i>Y tế, dân số và gia đình</i>		<i>10,665,595,315</i>	<i>277,133,624</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>277,133,624</i>	<i>10,665,595,315</i>	
1	7607556 - Cài tạo nung cấp BYDKTT TG	7607556	9,854,288,216	244,916,624															244,916,624	9,854,288,216	
2	7926712 - (2021)Trạm Y ế xã Phú Cường	7926712	811,307,099	32,217,000															32,217,000	811,307,099	
	<i>Văn hóa Thông tin</i>		<i>1,683,510,862</i>	<i>500,465,000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>500,465,000</i>	<i>1,683,510,862</i>	
1	7749233 - 2019,Khu di tích Lăng Hoàng Gia	7749233	1,683,510,862	500,465,000															500,465,000	1,683,510,862	
5	<i>Tăng thu, kết dư NS cấp tỉnh</i>		<i>51,785,022,610</i>	<i>10,840,210,244</i>	<i>0</i>	<i>10,218,343,021</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>10,218,343,021</i>	<i>621,867,223</i>	<i>51,785,022,610</i>
1	7753606 - Đường vào Trường TH ấp 9A Xã Mỹ Thành Nam	7753606	1,500,000,000	20,688,000															20,688,000	1,500,000,000	
2	7813822 - 2020,Hội trường nhà văn hóa UBND xã An Hữu	7813822	2,000,000,000	24,406,000															24,406,000	2,000,000,000	
3	7832718 - 2020. CÔNG KET HOP CAU KENH KHANG CHIEN ,861MT CAI BE	7832718	4,958,000,000	879,827,000		879,827,000													879,827,000	4,958,000,000	
4	7758859 - 2019,Đường vào trường cấp 3 Cái Bè (Nguyễn Văn Tồn)	7758859	1,000,000,000	268,232,200															268,232,200	1,000,000,000	
5	7813947 - 2020,Nc sc Nam đập Ông Túc-Cà Giùm HMT-HMP-MH H.CB	7813947	2,998,000,000	1,068,000															1,068,000	2,998,000,000	
6	7814411 - 2020. Nâng cấp mở rộng DT 874 (KC; 2019-HT;2022)	7814411	689,322,000	108,000,000		28,000,000													28,000,000	689,322,000	
7	7818369 - (2020)Đường huyện 53 - TX Cai Lậy(Đoạn QL1 - Cầu Vĩ)	7818369	3,385,555,000	451,000		451,000													451,000	3,385,555,000	
8	7818670 - (2020)Nâng cấp Đường B2(Đoạn DT868 - Đường số 3)	7818670	1,162,141,000	934,419,000		934,419,000													934,419,000	1,162,141,000	
9	7821073 - 2020,Nc sc đường Mỹ An-Chùa Thọ Mỹ Tân Mỹ Đông H.CB	7821073	5,000,000,000	200,000,000															200,000,000	5,000,000,000	
10	7823421 - 2020,Nc sc đường Ông Mè-Bắc Rạch Tre ML-HH H.CB	7823421	3,500,000,000	27,473,023															27,473,023	3,500,000,000	
11	7823422 - 2020,Nc đường dọc K28(QL1-ĐT863) Hậu Thành H.CB	7823422	2,600,000,000	1,571,000,000		1,571,000,000													1,571,000,000		2,600,000,000

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2022		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2022	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2022	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022						Tổng số vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong năm 2022	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm 2022
			Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm 2022	Giải ngân								
								Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau (nếu có)	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=8-9-12	14	15=16+17	16	17	18	19=14-15-18	20=7+10+16	21=5-6-7+11+17	22=4-6+9+15
12	7828929 - 2020, Đường vào bên phà Bình Tân-Cửa Đại (ĐH 85B) TPD	7828929	4,992,078,400	165,262,811		165,262,811													165,262,811		4,992,078,400
13	7827264 - 2020,Đường nam Tr.Vân Sanh ĐH42(q) DT 867-kênh 9 Hhà)	7827264	5,000,000,000	2,494,778,000		2,494,778,000													2,494,778,000		5,000,000,000
14	7827265 - 2020,NC.MR đường Đồng kênh 17(DT 865-kênh Tr.Vân Sanh)	7827265	9,999,926,210	4,043,576,210		4,043,576,210													4,043,576,210		9,999,926,210
15	7837259 - (2020)- Khu thể thao dưới nước tỉnh TG	7837259	3,000,000,000	101,029,000		101,029,000													101,029,000		3,000,000,000
II	Vốn ngân sách trung ương		3,158,672,760,956	174,162,355,448	1,032,281,643	124,925,758,468	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	124,925,758,468	48,204,315,337	3,157,640,479,313
1	Trung ương hỗ trợ đầu tư các chương trình mục tiêu		690,017,560,750	26,658,801,117	959,307,820	11,466,123,659	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11,466,123,659	14,233,369,638	689,058,252,930
	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch		28,757,759,080	14,965,963,000	0	4,733,107,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4,733,107,000	10,232,856,000	28,757,759,080
1	7567258 - (2016) Đầu tư CSHT phát triển du lịch huyện Cái Bè	7567258	28,757,759,080	14,965,963,000		4,733,107,000													4,733,107,000	10,232,856,000	28,757,759,080
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững		41,394,517,436	183,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	183,000,000	41,394,517,436
1	7436532 - Cảng cá Vàm Láng kết hợp tránh, trữ bảo	7436532	41,394,517,436	183,000,000																183,000,000	41,394,517,436
	Chương trình phát triển KTXH các vùng		329,151,430,234	11,173,374,219	959,307,820	6,733,016,659	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6,733,016,659	3,481,049,740	328,192,122,414
1	7207230 - Đường tỉnh 878	7207230	134,880,313,100	6,883,195,338	959,307,820	5,923,887,518													5,923,887,518		133,921,005,280
2	7458147 - Kênh 14	7458147	130,120,438,286	1,130,081,881		809,129,141													809,129,141	320,952,740	130,120,438,286
3	7510245 - Hạ tầng Kỹ thuật Khu Trung tâm hành chính huyện Cai Lậy(GD1)	7510245	64,150,678,848	3,160,097,000																3,160,097,000	64,150,678,848
	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống GNTT, ổn định đời sống dân cư		290,713,854,000	336,463,898	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	336,463,898	290,713,854,000
1	7071805 - HT P Trĩên& bảo vệ Vừng Cây A.Trái ThNhiều - M Long	7071805	64,939,000,000	336,463,898																336,463,898	64,939,000,000
2	7164737 - Nâng cấp đê biển Gò Công	7164737	225,774,854,000																		225,774,854,000
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020		11,330,000,000	460,462,000	0	460,462,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	460,462,000	0	11,330,000,000
1	7813270 - 2020,Đê cấp s. cửa Tiểu đoạn 2(r.Tam Lạch-Vàm Giông)	7813270	5,520,000,000	214,433,000		214,433,000															5,520,000,000
2	7813271 - 2020,Đê cấp sông cửa Tiểu đoạn 3(Vàm Giông-Rạch Cầu)	7813271	5,810,000,000	246,029,000		246,029,000															5,810,000,000
3	Vốn Ngân sách Trung ương (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)		359,106,469,386	1,417,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,417,000,000	359,106,469,386
	Y tế		359,106,469,386	1,417,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,417,000,000	359,106,469,386
1	7626268 - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tiền Giang	7626268	359,106,469,386	1,417,000,000																1,417,000,000	359,106,469,386
4	Vốn dự phòng Ngân sách Trung ương		86,000,000,000	2,119,340,200	0	2,119,340,200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,119,340,200	0	86,000,000,000
	Nông nghiệp		86,000,000,000	2,119,340,200	0	2,119,340,200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,119,340,200	0	86,000,000,000
1	7898810 - 2021.XU LY XOÍ LO BƠ BIEN GƠ CÔNG DONG(DOAN CÔNG=>KDL	7898810	37,000,000,000	686,725,200		686,725,200													686,725,200		37,000,000,000
2	7898813 - 2021.Xử lý sạt lở đê ven s.Tiền 3 xã HòaHưng,AH.TTgd2	7898813	40,000,000,000	900,000,000		900,000,000													900,000,000		40,000,000,000
3	220210005 - 2021.Xử Lý Sạt lở Trạm KSBP Vàm Láng	220210005	9,000,000,000	532,615,000		532,615,000													532,615,000		9,000,000,000
5	Vốn trái phiếu Chính phủ (từ năm 2019 về trước)		450,000,000	450,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	450,000,000	450,000,000
	Thủy lợi		450,000,000	450,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	450,000,000	450,000,000
1	7041815 - Dự án 5 kênh Bắc Quốc Lộ 1	7041815	450,000,000	450,000,000																450,000,000	450,000,000
6	Vốn tăng thu ngân sách Trung ương		1,966,768,730,820	142,986,752,131	72,973,823	110,879,832,609	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	110,879,832,609	32,033,945,699	1,966,695,756,997
1	7757912 - 2019 Đường Cao Tốc Trung Lương-Mỹ Thuận GD 1-BOT	7757912	1,966,768,730,820	142,986,752,131	72,973,823	110,879,832,609													110,879,832,609	32,033,945,699	1,966,695,756,997
7	Vốn Trung ương bổ sung (hoàn trả ngân sách tỉnh)		45,000,000,000	70,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	70,000,000	45,000,000,000
1	7510245 - Hạ tầng Kỹ thuật Khu Trung tâm hành chính huyện Cai Lậy(GD1)	7510245	45,000,000,000	70,000,000																70,000,000	45,000,000,000
III	Vốn NSNN khác		106,807,689,496	10,000,000	0	2,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,000,000	8,000,000	106,807,689,496
1	Tin dụng ưu đãi		34,527,265,904	8,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8,000,000	34,527,265,904
1	7458147 - Kênh 14	7458147	34,527,265,904	8,000,000																8,000,000	34,527,265,904
2	Vay tạm ứng tín toán ngân Kho bạc		72,280,423,592	2,000,000	0	2,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,000,000	0	72,280,423,592
1	7207230 - Đường tỉnh 878	7207230	72,280,423,592	2,000,000		2,000,000													2,000,000		72,280,423,592